

Số: 36 /2014/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh
trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 02 năm 2012 của Bộ Y tế và Bộ Tài chính ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 365/TTr-SYT ngày 30/12/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

1. Đối tượng, phạm vi áp dụng:

Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Mức thu và thời gian thu:

a) Năm 2015: Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước thu theo bảng giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh năm 2015 được ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Năm 2016: Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước thu theo bảng giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh năm 2016 được ban hành kèm theo Quyết định này.



3. Sử dụng nguồn thu:

Số tiền thu được từ các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước kể cả số thu do cơ quan Bảo hiểm xã hội thanh toán cho người bệnh có thể bảo hiểm y tế sau khi trang trải các khoản chi phí nộp thuế và các khoản nộp khác theo quy định, toàn bộ số thu còn lại được sử dụng theo quy định của Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký. Bãi bỏ Quyết định số 21/2012/QĐ-UBND ngày 11/9/2012 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 27/8/2014 của UBND tỉnh ban hành giá bổ sung một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. *me*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của QĐ;
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Website Chính phủ;
- Bộ Y tế, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ TP;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh KG;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, pthtran.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



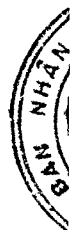
me

Lê Văn Thi

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
TRONG CÁC CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CỦA NHÀ NƯỚC NĂM 2015
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 36 /2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014
của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
	PHẦN A: KHUNG GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE		
	KHÁM LÂM SÀNG CHUNG, KHÁM CHUYÊN KHOA		Việc xác định và tính số lần khám bệnh thực hiện theo quy định của Bộ Y tế.
1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I		
	Phòng khám bệnh có máy lạnh	17.000	
	Phòng khám bệnh không có máy lạnh	16.000	
2	Bệnh viện hạng II		
	Phòng khám bệnh có máy lạnh	13.000	
	Phòng khám bệnh không có máy lạnh	12.000	
3	Bệnh viện hạng III	8.000	
4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng, các phòng khám đa khu vực	6.000	
5	Trạm y tế xã	4.000	
6	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)		
	Có điều hòa nhiệt độ	85.000	
	Không điều hòa nhiệt độ	80.000	
7	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)		
	Có điều hòa nhiệt độ	85.000	
	Không điều hòa nhiệt độ	80.000	
8	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động		
	Có điều hòa nhiệt độ 3 YT	255.000	
	Không điều hòa nhiệt độ 3 YT	240.000	
	PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH:		



STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
9	Ngày điều trị hồi sức tích cực (ICU), ch ưa bao gồm chi phí máy thở nếu có	268.000	Áp dụng đối với bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, hạng II
	Ngày giường bệnh hồi sức cấp cứu (ch ưa bao gồm chi phí sử dụng máy thở nếu có)		Giá ngày giường điều trị tại Phần B Phụ lục này tính cho 01 người/01 ngày giường điều trị. Trường hợp phải nằm ghép 02 người/01 giường thì chỉ được thu tối đa 50%, trường hợp nằm ghép từ 03 người trở lên thì chỉ được thu tối đa 30% mức thu ngày giường điều trị nội trú đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
10	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	120.000	
11	Bệnh viện hạng II	83.000	
12	Bệnh viện hạng III	58.000	
13	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện ch ưa được phân hạng	42.000	
	Ngày giường bệnh nội khoa:		
	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Thần kinh, Nhi, Ti êu hoá, Thận học; Nội tiết;		
14	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I		
	Ngày giường bệnh nội khoa có điều h òa nhiệt độ	68.000	
	Ngày giường bệnh nội khoa không có điều h òa nhiệt độ	60.000	
15	Bệnh viện hạng II		
	Ngày giường bệnh nội khoa có điều h òa nhiệt độ	55.000	
	Ngày giường bệnh nội khoa không có điều h òa nhiệt độ	47.000	

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
16	Bệnh viện hạng III	31.000	
17	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện ch ưa được phân hạng	24.000	
	Loại 2: Các khoa: Cơ - Xương - Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai - Mũi - Họng, Mắt, Răng - Hàm - Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ.		
18	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I		
	Có điều hòa nhiệt độ	60.000	
	Không điều hòa nhiệt độ	53.000	
19	Bệnh viện hạng II		
	Có điều hòa nhiệt độ	43.000	
	Không điều hòa nhiệt độ	39.000	
20	Bệnh viện hạng III	28.000	
21	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện ch ưa được phân hạng	20.000	
	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng		
22	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I		
	Có điều hòa nhiệt độ	43.000	
	Không điều hòa nhiệt độ	40.000	
23	Bệnh viện hạng II		
	Có điều hòa nhiệt độ	30.000	
	Không điều hòa nhiệt độ	28.000	
24	Bệnh viện hạng III	21.000	
25	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện ch ưa được phân hạng	17.000	
	Ngày giường bệnh ngoại khoa; bông:		
	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể		
26	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I		
	Có điều hòa nhiệt độ	123.000	
	Không điều hòa nhiệt độ	116.000	
27	Bệnh viện hạng II		
	Có điều hòa nhiệt độ	102.000	
	Không điều hòa nhiệt độ	96.000	
	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; bông độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể;		
28	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I		
	Có điều hòa nhiệt độ	102.000	

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
	Không điều hòa nhiệt độ	96.000	
29	Bệnh viện hạng II		
	Có điều hòa nhiệt độ	68.000	
	Không điều hòa nhiệt độ	64.000	
30	Bệnh viện hạng III		
	Có điều hòa nhiệt độ	51.000	
	Không điều hòa nhiệt độ	48.000	
	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 tr ên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể		
31	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I		
	Có điều hòa nhiệt độ	81.000	
	Không điều hòa nhiệt độ	75.000	
32	Bệnh viện hạng II		
	Có điều hòa nhiệt độ	64.000	
	Không điều hòa nhiệt độ	60.000	
33	Bệnh viện hạng III		
	Có điều hòa nhiệt độ	43.000	
	Không điều hòa nhiệt độ	40.000	
	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể		
34	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I		
	Có điều hòa nhiệt độ	64.000	
	Không điều hòa nhiệt độ	58.000	
35	Bệnh viện hạng II		
	Có điều hòa nhiệt độ	43.000	
	Không điều hòa nhiệt độ	40.000	
36	Bệnh viện hạng III	30.000	
37	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện ch ưa đượ phân hạng	24.000	
38	Các phòng khám đa khoa khu vực	17.000	
39	Ngày giường bệnh tại trạm y tế xã	10.000	
	PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM		
	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH		
	SIÊU ÂM:		
40	Siêu âm	29.000	

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
41	Siêu âm Doppler màu tim 4D (3D REAL TIME)	307.000	
42	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu qua thực quản	564.000	
43	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	1.702.000	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch
CHIẾU, CHỤP X-QUANG			
CHỤP X-QUANG CÁC CHI			
44	Các ngón tay hoặc ngón chân	30.000	
45	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc x ương đòn hoặc xương bả vai (một tư thế)	30.000	
46	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc x ương đòn hoặc xương bả vai (hai tư thế)	35.000	
47	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc x ương gót (một tư thế)	30.000	
48	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc x ương gót (hai tư thế)	35.000	
49	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc x ương đùi hoặc khớp háng (một tư thế)	35.000	
50	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc x ương đùi hoặc khớp háng (hai tư thế)	35.000	
51	Khung chậu	35.000	
CHỤP X-QUANG VÙNG ĐẦU			
52	Xương sọ (một tư thế)	29.000	
53	Xương chũm, mỏm chũm	29.000	
54	Xương đá (một tư thế)	29.000	
55	Khớp thái dương-hàm	29.000	
56	Chụp ổ răng	29.000	
CHỤP X-QUANG CỘT SỐNG			
57	Các đốt sống cổ	30.000	
58	Các đốt sống ngực	35.000	
59	Cột sống thắt lưng-cùng	35.000	
60	Cột sống cùng-cụt	35.000	
61	Chụp 2 đoạn liên tục	35.000	

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
62	Đánh giá tuổi xương: Cổ tay, đầu gối	30.000	
	CHỤP X-QUANG VÙNG NGỰC		
63	Tim phổi thẳng	35.000	
64	Tim phổi nghiêng	35.000	
65	Xương ức hoặc xương sườn	35.000	
	CHỤP X-QUANG HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HÓA VÀ ĐƯỜNG MẬT		
66	Chụp hệ tiết niệu không chuẩn bị	35.000	
67	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	328.000	
68	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	320.000	
69	Chụp bụng không chuẩn bị	35.000	
70	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	72.000	
71	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	85.000	
72	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	118.000	
	MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP X-QUANG KHÁC		
73	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	220.000	
74	Chụp tủy sống có tiêm thuốc	245.000	
75	Chụp vòm mũi họng	35.000	
76	Chụp ống tai trong	35.000	
77	Chụp họng hoặc thanh quản	35.000	
78	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (chưa bao gồm thuốc cản quang)	415.000	
79	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (bao gồm cả thuốc cản quang)	722.000	
80	Chụp mạch máu (mạch não, chi, tạng, động mạch chủ, động mạch phổi...) số hóa xóa nền (DSA)	4.233.000	Bao gồm toàn bộ chi phí chụp, chưa tính can thiệp
81	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp bùồng tim dưới DSA	4.233.000	
82	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành dưới DSA)	4.980.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: Bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật.

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
83	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng và mạch chi dưới DSA	6.848.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật.
84	Các can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA (nút u gan, mạch phế quản, mạch mạc treo, u xơ tử cung, giãn tĩnh mạch sinh dục,...)	6.640.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật.
85	Chụp, nút dị dạng và các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA (phình động mạch não, dị dạng thông động tĩnh mạch (AVM), thông động mạch cảnh xoang hang (FCC), thông động tĩnh mạch màng cứng (FD), mạch tủy, hẹp mạch, lấy huyết khối...)	7.080.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
86	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	1.840.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao đặc biệt: Kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc
87	Chụp X-quang số hóa 1 phim	48.000	
88	Chụp X-quang số hóa 2 phim	69.000	
89	Chụp X-quang số hóa 3 phim	90.000	
90	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	253.000	

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
91	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	386.000	
92	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	349.000	
93	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	129.000	
94	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	129.000	
95	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	162.000	
96	Chụp tủy sống có thuốc cản quang	344.000	
97	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy	1.768.000	Bao gồm cả thuốc cản quang
98	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không bơm thuốc cản quang	1.286.000	
	CÁC THỦ THUẬT, TIÊU THỦ THUẬT, NỘI SOI		
99	Thông đái	53.000	Bao gồm cả sonde
100	Thụt tháo phân	33.000	
101	Chọc hút hạch hoặc u	48.000	Thủ thuật, còn xét nghiệm có giá riêng
102	Chọc hút tế bào tủy giáp bằng kim nhỏ	61.000	
103	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	81.000	
104	Chọc rửa màng phổi	108.000	
105	Chọc hút khí màng phổi	71.000	
106	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	45.000	
107	Rửa bàng quang (chưa bao gồm hóa chất)	97.000	
108	Nong niệu đạo và đặt thông đái	120.000	Bao gồm cả Sonde
109	Điều trị sỏi mật bằng đốt điện, Plasma, Laser CO2 (tính cho 1-5 thương tổn)	104.000	
110	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc dây máu d ùng 6 lần)	437.000	
111	Lọc màng bụng liên tục thông thường (thẩm phân phúc mạc)	249.000	
112	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	614.000	
113	Lọc màng bụng chu kỳ (01 ngày)	328.000	
114	Sinh thiết da	66.000	
115	Sinh thiết hạch, u	108.000	
116	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa tính kim sinh thiết)	91.000	

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
117	Sinh thiết màng phổi	278.000	Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần
118	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	369.000	
119	Nội soi ổ bụng	477.000	
120	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	560.000	Bao gồm cả kim sinh thiết
121	Nội soi thực quản-dạ dày - tá tràng ống mềm không sinh thiết	123.000	
122	Nội soi thực quản-dạ dày - tá tràng ống mềm có sinh thiết.	183.000	
123	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	147.000	
124	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	220.000	
125	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	100.000	
126	Nội soi trực tràng có sinh thiết	162.000	
127	Nội soi bàng quang không sinh thiết	274.000	
128	Nội soi bàng quang có sinh thiết	340.000	
129	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục...	564.000	Bao gồm cả chi phí kim gấp dùng nhiều lần
130	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	477.000	
131	Điều trị tia xạ Cobalt /Rx (một lần, nh ung không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị)	35.000	
132	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	415.000	Bao gồm cả ống kendan
133	Mở khí quản	469.000	Bao gồm cả Canuyn
134	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	386.000	Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần
135	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	606.000	Bao gồm cả chi phí dây dẫn dùng nhiều lần
136	Sinh thiết dưới hướng dẫn của siêu âm (gan, thận, vú, áp xe, các tổn thương khác)	652.000	
137	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 2 nòng	855.000	Bao gồm cả chi phí Catheter 2 nòng
138	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 3 nòng	697.000	Bao gồm cả chi phí Catheter 3 nòng

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
139	Thở máy (01 ngày điều trị)	349.000	
140	Đặt nội khí quản	344.000	
141	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration online: HDF ON - LINE)	1.250.000	C2/107 xây dựng lại theo C 5793
142	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	241.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần
143	Sinh thiết dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính (phổi, xương, gan, thận, vú, áp xe, các tổn thương khác)	1.411.000	
144	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	789.000	Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần
145	Chọc hút tế bào tủy giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	72.000	
146	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	86.000	
147	Thủ thuật sinh thiết tủy xương	1.029.000	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần
148	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa tính kim chọc hút tủy)	56.000	Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng
149	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ	390.000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần
150	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	673.000	
151	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	1.859.000	
152	Nội soi bàng quang điều trị sỏi đường chạp	473.000	
153	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	598.000	Bao gồm cả kim gấp dùng nhiều lần
154	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	183.000	
155	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn của siêu âm	66.000	
156	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	681.000	Bao gồm cả kim sinh thiết, chi phí chụp cắt lớp vi tính và chưa tính thuốc cản quang
157	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc dây máu dùng 1 lần)	1.104.000	
	Y HỌC CỔ TRUYỀN		
158	Chôn chỉ (cấy chỉ)	95.000	

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
159	Châm (các phương pháp châm)	40.000	
160	Điện châm	42.000	
161	Thuỷ châm(không kể tiền thuốc)	21.000	
162	Xoa bóp bấm huyệt	24.000	
163	Hồng ngoại	20.000	
164	Điện phân	20.000	
165	Sóng ngắn	23.000	
166	Laser châm	53.000	
167	Tử ngoại	23.000	
168	Điện xung	21.000	
169	Tập vận động toàn thân (30 phút)	18.000	
170	Tập vận động đoạn chi (30 phút)	18.000	
171	Siêu âm điều trị	34.000	
172	Điện từ trường	21.000	
173	Bó Farafin	42.000	
174	Cứu (ngài cứu /túi chườm)	15.000	
175	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	22.000	
	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA		
	NGOẠI KHOA		
176	Cắt chỉ	38.000	
177	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm	51.000	
178	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	54.000	
179	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến dưới 50 cm	89.000	
180	Thay băng vết thương chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	98.000	
181	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	136.000	
182	Thay băng vết thương chiều dài > 50cm nhiễm trùng	162.000	
183	Tháo bột: cột sống/ lưng/ khớp háng/ xương đùi/ xương chày	38.000	
184	Tháo bột khác	32.000	
185	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	132.000	
186	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài > 10 cm	170.000	

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
187	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	179.000	
188	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài > 10 cm	196.000	
189	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	153.000	
190	Chích rạch nốt, Apxe nhỏ dẫn lưu	89.000	
191	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	68.000	
192	Cắt phimosis	153.000	
193	Thắt các búi trĩ hậu môn	187.000	
194	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)	200.000	
195	Nắn trật khớp vai (bột liền)	191.000	
196	Nắn trật khớp háng (bột liền)	595.000	
197	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)	468.000	
198	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	140.000	
199	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	140.000	
200	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	140.000	
201	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	119.000	
202	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	506.000	
203	Nắn có gậy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	264.000	
204	Nắn có gậy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	421.000	
	SẢN PHỤ KHOA		
205	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	89.000	
206	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	208.000	
207	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	446.000	
208	Đỡ đẻ ngôi ngược	493.000	
209	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	544.000	
210	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	451.000	
211	Soi cổ tử cung	43.000	
212	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	51.000	
213	Chích apxe tuyến vú	95.000	
214	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	183.000	

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
215	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.318.000	
216	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	1.360.000	
217	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	55.000	
218	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	366.000	
	MẮT		
219	Đo nhãn áp	14.000	
220	Đo Javal	13.000	
221	Đo thị trường, ám điểm	12.000	
222	Thử kính loạn thị	9.000	
223	Soi đáy mắt	19.000	
224	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	15.000	Chưa tính thuốc tiêm
225	Tiêm dưới kết mạc một mắt	15.000	Chưa tính thuốc tiêm
226	Thông lệ đạo một mắt	29.000	
227	Thông lệ đạo hai mắt	38.000	
228	Chích chấp/ lệo	37.000	
229	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	22.000	
230	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	22.000	
231	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	165.000	
232	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	565.000	Chưa tính chi phí màng ối
233	Mổ quặm 1 mi - gây tê	298.000	Các dịch vụ từ số thứ tự 233 đến 247 đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại
234	Mổ quặm 2 mi - gây tê	429.000	
235	Mổ quặm 3 mi - gây tê	574.000	
236	Mổ quặm 4 mi - gây tê	672.000	
237	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	523.000	
238	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	978.000	
239	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	455.000	
240	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	893.000	
241	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	510.000	
242	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	612.000	

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
243	Phẫu thuật cắt mọng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	1.003.000	Chưa tính chi phí màng ối
244	Mỏ quặm 1 mi - gây mê	740.000	
245	Mỏ quặm 2 mi - gây mê	850.000	
246	Mỏ quặm 3 mi - gây mê	986.000	
247	Mỏ quặm 4 mi - gây mê	1.088.000	
	TAI - MŨI - HỌNG		
248	Trích rạch apxe Amidan (gây tê)	111.000	
249	Trích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	111.000	
250	Cắt Amidan (gây tê)	132.000	
251	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	157.000	
252	Nội soi chọc thông xoang trán/ xoang b ướm (gây tê)	166.000	
253	Lấy dị vật tai ngo ài đơn giản	64.000	
254	Lấy dị vật tai ngo ài dưới kính hiển vi (gây tê)	132.000	
255	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	106.000	
256	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	451.000	
257	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	111.000	
258	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	149.000	
259	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	123.000	
260	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	196.000	
261	Nội soi cắt polype mũi gây tê	174.000	
262	Mỏ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	332.000	
263	Nạo VA gây mê	412.000	
264	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	400.000	
265	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	417.000	
266	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	400.000	
267	Nội soi cắt polype mũi gây mê	336.000	
268	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	485.000	
269	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	485.000	
270	Cắt Amidan (gây mê)	561.000	
271	Cắt Amidan dùng Comblator (gây mê)	1.641.000	Bao gồm cả Comblator
272	Lấy dị vật tai ngo ài dưới kính hiển vi (gây mê)	404.000	
273	Nội soi đốt điện cuốn mũi/cắt cuốn mũi gây mê	451.000	
274	Mỏ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	633.000	



STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
275	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1.092.000	Cả chi phí dao Hummer
	RĂNG - HÀM - MẶT		
	Các kỹ thuật về răng, miệng		
276	Nhỏ răng sữa/chân răng sữa	18.000	
277	Nhỏ răng số 8 bình thường	89.000	
278	Nhỏ răng số 8 có biến chứng khít hàm	162.000	
279	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/một hàm	38.000	
280	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	72.000	
	Răng giả tháo lắp		
281	Một đơn vị răng giả tháo lắp	184.000	
	Răng giả cố định		
282	Một đơn vị răng chót đơn giản	180.000	
283	Mũ chụp kim loại	264.000	
	Các phẫu thuật, thủ thuật hàm mặt		
284	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5 cm	120.000	
285	Khâu vết thương phần mềm nông dài > 5 cm	166.000	
286	Khâu vết thương phần mềm sâu dài < 5 cm	158.000	
287	Khâu vết thương phần mềm sâu dài > 5 cm	208.000	
	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT CÒN LẠI KHÁC		
	<i>(Danh mục phân loại phẫu thuật, thủ thuật theo quy định của Bộ Y tế. Khung giá đã bao gồm các vật tư tiêu hao cần thiết cho phẫu thuật, thủ thuật nhưng chưa bao gồm vật tư thay thế, vật tư tiêu hao đặc biệt, nếu có sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật)</i>		Khi quy định mức thu phải chi tiết theo từng phẫu thuật, thủ thuật.
	PHẪU THUẬT		
	Phẫu thuật loại đặc biệt		
	Danh mục phẫu thuật tiêu hóa - bụng		
288	Cắt toàn bộ dạ dày	4.000.000	
	Danh mục phẫu thuật gan - mật - tụy		
289	Cắt bỏ khối tá tụy	4.000.000	
	Danh mục phẫu thuật thần kinh		
290	Cắt u não thất	4.000.000	PT loại ĐB 04/02
291	Cắt u tủy cổ cao	4.000.000	ĐB 05/02

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
292	Khâu vết thương xoang tĩnh mạch dọc trên, xoang tĩnh mạch bên, xoang hơi trán	4.000.000	ĐB 09/02
293	Phẫu thuật gãy trật đốt sống cổ, mổ nha	4.000.000	ĐB 07/02
294	Cắt u màng não nền sọ, hố sau, liềm não, lều tiểu não, cạnh đường giữa.	4.000.000	ĐB 01/04
295	Cắt u sọ hầu, tuyến yên, vùng hố yên, tuyến tùng	4.000.000	ĐB 02/04
296	Cắt u hố sau u thùy Vermis, góc cầu tiểu não, tiểu não, u nguyên bào mạch máu	4.000.000	ĐB 03/04
297	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	4.000.000	ĐB 06/04
298	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	4.000.000	ĐB 08/04
299	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	4.000.000	ĐB 01/21
300	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	4.000.000	ĐB 02/21
301	Cắt u dây thần kinh VIII	4.000.000	ĐB 01/06
Danh mục phẫu thuật ngoại lồng ngực			
302	Cắt thùy phổi, cắt phổi vét hạch trung thất v à một mảng thành ngực	4.000.000	ĐB 05/10
303	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại, phẫu thuật lại	4.000.000	ĐB 06/10
304	Cắt phổi và cắt màng phổi	4.000.000	ĐB 07/10
305	Cắt u trung thất to đường kính trên 10cm có chèn ép trung thất	4.000.000	ĐB 09/10
306	Cắt u trung thất đường giữa xương ức	4.000.000	ĐB 10/10
307	Cắt u trung thất chèn ép v ào các mạch máu lớn	4.000.000	ĐB 09/02
Chuyên khoa mắt			
308	Phẫu thuật làm nhuyễn thể thủy tinh bằng si êu âm, đặt thể thủy tinh nhân tạo	4.000.000	ĐB 03/05
309	Nhiều phẫu thuật cùng một lúc: Cataract v à glaucoma phối hợp, cắt dịch kính v à bong võng mạc xử lý nội nhãn bằng phương pháp Pharco	4.000.000	ĐB 02/05
310	Phẫu thuật sẽ xảy ra nhiều biến chứng nh ư: glaucoma ác tính cataract bong võng m ạc trên mắt đục nhất, gàn mù	4.000.000	ĐB 04/05
311	Phẫu thuật phức tạp như cataract bệnh lí, trên trẻ quá nhỏ, người bệnh quá già có bệnh tim mạch	4.000.000	ĐB 05/05
Danh mục phẫu thuật ung thư			
312	Cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	4.000.000	ĐB 01/01
313	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình ngay bằng vạt	4.000.000	ĐB 04/01
314	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	4.000.000	ĐB 05/01



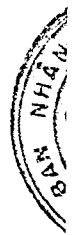
STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
315	Cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang hàm: Chấn thương đồng thời mắt, mũi, xoang... cần phối hợp với khoa liên quan	4.000.000	ĐB 07/01
316	Cắt bỏ các tạng trong tiểu khung, từ hai tạng trở lên	4.000.000	ĐB 02/01
317	Cắt một nửa da dày do ung thư kèm vét hạch hệ thống	4.000.000	ĐB 06/01
	Danh mục phẫu thuật nội soi		
318	Cắt toàn bộ đại tràng qua nội soi	4.000.000	ĐB 01/27
	Danh mục phẫu thuật ngoại tổng quát		
319	Phẫu thuật phình đại tràng bẩm sinh	4.000.000	ĐB 15/17
	Danh mục phẫu thuật tiết niệu - sinh dục		
320	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột -bàng quang	4.000.000	ĐB 03/14
321	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột (Brichet-I)	4.000.000	ĐB 02/14
322	Nối dương vật	4.000.000	ĐB 05/14
323	Tạo hình dương vật, phẫu thuật một thì	4.000.000	ĐB 06/25
	Chuyên khoa sản		
324	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	4.000.000	ĐB 02/16
325	Cắt tử cung tình trạng bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung	4.000.000	ĐB 01/15
	Chuyên khoa chấn thương chỉnh hình		
326	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	4.000.000	ĐB 06/21
327	Thay khớp vai nhân tạo	4.000.000	ĐB 03/21
328	Thay chòm xương đùi trong u phá hủy xương	4.000.000	ĐB 05/21
329	Chuyển xương ghép nối vi phẫu	4.000.000	ĐB 09/21
330	Chuyển vật ghép vi phẫu	4.000.000	ĐB 10/21
331	Nối lại chi bị đứt lìa vi phẫu	4.000.000	ĐB 03/25
332	Nối lại bàn và các ngón tay bị đứt lìa, 4 ngón trở lên	4.000.000	ĐB 07/25
333	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt sống cột sống thắt lưng-cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	4.000.000	
334	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt sống cột sống thắt lưng-cùng đường sau (PLIF)	4.000.000	
	Phẫu thuật loại I		
	Danh mục phẫu thuật thần kinh		

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
335	Nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ	2.880.000	IA 13/03
336	Phẫu thuật áp xe não	2.880.000	IA 11/03
337	Cắt u tủy	2.880.000	IA 12/03
338	Phẫu thuật chèn ép tủy	2.880.000	IA 15/03
339	Phẫu thuật lấy máu tụ ngo ài màng cứng	2.880.000	IA 14/03
340	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng	2.880.000	IA 14/03
341	Phẫu thuật lấy máu tụ trong n ão	2.880.000	IA 14/03
342	Cắt u bán cầu đại n ão	2.880.000	IA 10/04
343	Giải phóng chèn ép, kết hợp nẹp ít xương chậu	2.880.000	IA 13/21
344	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	2.880.000	IA 14/21
345	Phẫu thuật trượt thân đốt sống	2.880.000	IA 15/21
346	Phẫu thuật thoát vị n ão và màng não	2.880.000	IB 17/03
347	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	2.880.000	IB 18/03
348	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	2.880.000	IB 16/03
349	Khâu nối dây thần kinh ngoại bi ên	2.880.000	IC 21/03
350	Phẫu thuật tràn dịch não ,nang nước trong hộp sọ	2.880.000	IC 19/03
351	Phẫu thuật chõng khớp sọ, hẹp hộp sọ	2.880.000	IC 20/04
	Danh mục phẫu thuật ngoại lồng ngực		
352	Cắt u trung thất không xâm lấn mạch máu lớn	2.880.000	IA 27/03
353	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	2.880.000	IA 10/02
354	Khâu phục hồi mạch máu vùng cổ do chấn thương	2.880.000	IA 23/03
355	Cắt u màng tim hoặc u nang trong lồng ngực	2.880.000	IA 14/03
356	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	2.880.000	IA 15/03
357	PT hẹp hay phòng động mạch cảnh gốc, cảnh trong	2.880.000	IA 21/03
358	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	2.880.000	IA 22/03
359	Vi phẫu thuật mạch máu, nối các mạch máu trong cắt cụt chi, ghép có cuống mạch cắt rời	2.880.000	IA 24/03
360	Phẫu thuật u máu hay bạch mạch v ùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	2.880.000	IA 25/03
361	PT u máu lớn, u bạch huyết lớn, đường kính trên 10cm	2.880.000	
362	Cắt một phần tuyến giáp trong bệnh basedow	2.880.000	IA 28/03
363	Phẫu thuật điều trị dị dạng x ương ức lồi, lõm	2.880.000	IA 29/03
364	Cắt u xương sườn nhiều xương	2.880.000	IA 30/03

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
365	Cắt một phổi	2.880.000	IA 12/10
366	Cắt một thùy hay một phân thùy phổi	2.880.000	IA 13/10
367	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	2.880.000	IA 14/10
368	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	2.880.000	IA 15/10
369	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi	2.880.000	IA 16/10
370	Cắt một thùy kèm cắt một phân thùy phổi điển hình	2.880.000	IA 17/10
371	Cắt thùy phổi, cắt phổi kèm theo cắt một phần màng tim	2.880.000	IA 18/10
372	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch một bên lồng ngực	2.880.000	IA 19/10
373	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	2.880.000	IA 25/11
374	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	2.880.000	IB 31/03
375	Cắt tuyến ức	2.880.000	IB 35/03
376	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	2.880.000	IB 06/17
377	Soi khoang màng phổi	2.880.000	IB 08/17
378	Cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn, có đường kính trên 10cm	2.880.000	IB 09/17
379	Tạo hình lồng ngực	2.880.000	IB 136/20
380	Khâu vết thương mạch máu chi	2.880.000	IC 36/03
381	Mở lồng ngực thăm dò	2.880.000	IC 12/17
382	Cố định màng sườn di động	2.847.000	IC 13/17
383	Dẫn lưu áp xe phổi	2.880.000	IC 14/17
	Danh mục phẫu thuật tim mạch - lồng ngực		
384	PT Phòng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận.	2.880.000	
385	Phẫu thuật phòng hoặc thông động mạch chi	2.880.000	
	Danh mục phẫu thuật lao và bệnh phổi		
386	Phẫu thuật Hodgson mở lồng ngực nạo áp xe lao cột sống	2.880.000	
387	Phẫu thuật lao cột sống thắt lưng - cùng	2.880.000	
	Chuyên khoa mắt		
388	Phá bao sau thứ phát tạo đồng tử bằng laser YAG	2.880.000	IA 07/05
389	Cắt màng xuất tiết trước đồng tử, bao xơ sau thể thủy tinh	2.880.000	IA 09/05
390	Cắt u hóc mắt bên và sau nhãn cầu cả u tuyến lệ, u mi, cắt bỏ sụn có vảy da niêm mạc	2.880.000	IA 17/05

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
391	Phẫu thuật tiếp khâu túi lệ mũi: Dupuy-Dutemps	2.880.000	IA 18/05
392	Phẫu thuật mộng tái phát phức tạp có vá ni êm mạc hay ghép giác mạc	1.959.000	IA 19/05
393	Lấy dị vật trong hố mắt, trong nhãn cầu: tiền phòng, dịch kính, củng mạc, sâu trong giác mạc phải rạch khâu	2.880.000	IA 20/05
394	Cắt móng mắt, lấy thể thủy tinh vỡ, bơm hơi, bơm dịch tiền phòng	2.880.000	IA 22/05
395	Lấy thể thủy tinh trong bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lí, sa, lệch vỡ	2.880.000	IA 06/05
396	Phẫu thuật cataract và glaucoma phối hợp	2.880.000	IA 08/05
397	Phẫu thuật tái tạo lỗ rò có ghép	2.880.000	IA 15/05
398	Phẫu thuật sụp mi phức tạp: Dickey, Berke	2.872.000	IA 16/05
399	Cắt móng mắt quang học có tách dính phức tạp	2.880.000	IA 23/05
400	Lấy ấu trùng sán trong dịch kính	2.880.000	IA 24/05
401	Hút dịch kính bơm hơi tiền phòng	2.880.000	IA 38/06
402	Tạo hình đồng tử, đứt chân móng mắt	2.880.000	IA 30/26
403	Tạo cùng đồ bằng da niêm mạc, tách dính mi cầu	2.678.000	IB 29/05
404	Cắt bè củng mạc giác mạc (trabeculo-sinusotomy)	2.880.000	IB 33/06
	Danh mục phẫu thuật ung thư		
405	Cắt ung thư sàng hàm chưa lan rộng	2.880.000	IA 08/01
406	Cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch	2.880.000	IA 13/01
407	Cắt chỉ và vét hạch	2.880.000	IA 17/01
408	Cắt âm hộ vét hạch bên hai bên	2.880.000	IA 22/01
409	Cắt toàn bộ tuyến giáp 1 thùy có vét hạch cổ 1 bên	2.880.000	IA 10/01
410	Cắt ung thư giáp trạng	2.880.000	IA 11/01
411	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và giác mạc nội lớn	2.880.000	IA 14/01
412	Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ có vét hạch ổ bụng	2.880.000	IA 16/01
413	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5cm	2.880.000	IA 18/01
414	Cắt bỏ dương vật có vét hạch	2.880.000	IA 20/01
415	Cắt tử cung, phần phụ kèm vét hạch tiểu khung	2.880.000	IA 23/01
416	Phẫu thuật vú phì đại	2.880.000	IA 23/25
417	Tạo hình vú bằng vật da cơ thẳng bụng	2.880.000	IA 24/26
418	Cắt ung thư môi có tạo hình	2.880.000	IB 25/01
419	Cắt tạo hình cánh mũi ung thư	2.880.000	IB 24/01

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
420	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	2.880.000	IB 27/01
421	Phẫu thuật vét hạch cổ bảo tồn	2.880.000	IB 28/01
422	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm	2.880.000	IC 30/01
423	Cắt một nửa lưỡi	2.880.000	IC 31/01
424	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	2.880.000	IC 32/02
425	Cắt các u lành tuyến giáp	2.880.000	
	Danh mục phẫu thuật nội soi		
426	Mở rộng niệu quản qua nội soi	2.880.000	IA 11/28
427	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	2.880.000	IA 12/28
428	Cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng qua nội soi	2.880.000	IA 14/28
429	Cắt dây dính trong ổ bụng qua nội soi	2.880.000	IA 18/28
430	Phẫu thuật thoát vị bẹn qua nội soi	2.880.000	IA 19/28
431	Phẫu thuật hẹp bể thận niệu quản qua nội soi	2.880.000	IA 25/28
432	Cắt ruột thừa qua nội soi	2.880.000	IB 27/28
433	Cắt chòm nang gan qua nội soi	2.880.000	IB 28/28
434	Khâu túi dạ dày qua nội soi	2.880.000	IB 29/28
435	Cắt van niệu đạo sau trẻ em qua nội soi	2.880.000	IB 32/28
436	Cắt polyp đại tràng qua nội soi	2.880.000	IC 31/28
	Danh mục phẫu thuật ngoại tổng quát		
437	Cắt phân thùy gan phẫu thuật	2.880.000	IA 09/13
438	Cắt phân thùy dưới gan phải phẫu thuật	2.880.000	IA 10/13
439	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	2.880.000	IA 11/13
440	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy dưới gan	2.880.000	IA 12/13
441	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm cắt túi mật (mổ mở)	2.880.000	IA 13/13
442	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr phẫu thuật	2.880.000	IA 14/13
443	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột (mổ mở)	2.880.000	IA 17/13
444	Cắt lách bệnh lí, ung thư, áp xe, xơ lách (mổ mở)	2.880.000	IA 20/13
445	Nối lưu thông cửa chủ phẫu thuật	2.880.000	IA 21/13
446	Phẫu thuật phình đại tràng bẩm sinh: Swenson, Revein, Duhamel, Soave đơn thuần hoặc các phẫu thuật trên có làm hậu môn nhân tạo	2.880.000	IA 17/17
447	Cắt polyp kèm cắt toàn bộ đại tràng, để lại trực tràng chờ mổ hạ đại tràng thì sau	2.880.000	IA 19/17



STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
448	Cắt dị tật hậu môn trực tràng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	2.880.000	IA 20/17
449	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại	2.880.000	IA 16/17
450	Phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	2.880.000	IA 18/17
451	Phẫu thuật teo đường mật bẩm sinh	2.880.000	IA 51/18
452	Tháo lồng ruột bơm hơi hoặc baryt	1.429.000	IA 21/38
453	Cắt phân thùy dưới gan trái phẫu thuật	2.880.000	IB 22/13
454	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	2.880.000	IB 23/13
455	Cắt chỏm nang gan bằng mở bụng phẫu thuật	2.880.000	IB 24/13
456	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu (mổ mở)	2.880.000	IB 25/13
457	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột có cắt tapering	2.880.000	IB 02/17
458	Cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn, có đường kính trên 10cm	2.880.000	IB 09/17
459	Cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	2.880.000	IB 23/17
460	Cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo	2.880.000	IB 25/17
461	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng đơn thuần không làm lại niệu đạo	2.880.000	IB 26/17
462	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun, lần đầu	2.880.000	IB 53/18
463	Phẫu thuật hạ tinh hoàn hai bên	2.880.000	IB 63/18
464	Nối túi mật hồng tràng phẫu thuật	2.880.000	IC 32/14
465	Cắt túi thừa thực quản	2.880.000	IC 10/17
466	Phẫu thuật thực quản đôi	2.880.000	IC 11/17
467	Cắt đoạn ruột trong lồng ruột có cắt đại tràng	2.880.000	IC 29/17
468	Phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	2.880.000	IC 69/18
469	Phẫu thuật viêm phúc mạc tắc ruột không cắt nối	2.880.000	IC 03/17
470	Phẫu thuật thoái vị rốn và khe hở thành bụng	2.880.000	IC 04/17
471	Làm hậu môn nhân tạo	2.880.000	IC 05/17
472	Đóng hậu môn nhân tạo	2.880.000	IC 34/17
473	Phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	2.880.000	IC 28/17
474	Phẫu thuật tắc tá tràng do xoắn trùng tràng	2.880.000	IC 30/17
475	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ em dưới 6 tuổi	2.880.000	IC 31/17
476	Phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo	2.880.000	IC 32/17
477	Cắt u nang mạc nối lớn	2.880.000	

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
478	Xuất huyết nội hậu phẫu	2.880.000	
479	Tắc ruột hậu phẫu	2.880.000	
480	Viêm phúc mạc hậu phẫu	2.880.000	
	Danh mục phẫu thuật tiết niệu - sinh dục		
481	Cắt u thận lành	2.880.000	IA 10/14
482	Lấy sỏi thận qua da (percutaneous nephrolithotomy)	2.880.000	IA 12/14
483	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	2.880.000	IA 08/14
484	Lấy sỏi san hô thận	2.880.000	IA 11/14
485	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	2.880.000	IA 14/14
486	Phẫu thuật rò bàng quang - âm đạo, bàng quang tử cung,	2.880.000	IA 15/14
487	Tạo hình niệu quản bằng ruột	2.880.000	IA 37/26
488	Tạo hình niệu quản do hẹp và vết thương niệu quản	2.880.000	IA 38/26
489	Lấy sỏi thận bệnh lí, thận móng ngựa, thận đa năng	2.880.000	IB 19/14
490	Cắt một nửa bàng quang và túi thừa bàng quang	2.880.000	IB 27/14
491	Cắt thận đơn thuần	2.880.000	IB 16/14
492	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	2.880.000	IB 17/14
493	Lấy sỏi bể, đài thận có dẫn lưu thận	2.880.000	IB 18/14
494	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	2.880.000	IB 21/14
495	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	2.880.000	IB 24/14
496	Cắm niệu quản bàng quang	2.880.000	IB 25/14
497	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	2.880.000	IC 29/15
498	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	2.880.000	IC 31/15
499	Cắt nối niệu đạo sau	2.880.000	IC 33/15
	Chuyên khoa sản		
500	Cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị trong chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	2.880.000	IA 03/16
501	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	2.880.000	IA 04/16
502	Phẫu thuật chấn thương đường tiết niệu do tai biến phẫu thuật	2.880.000	IA 07/16
503	Nối hai tử cung (Strassmann)	2.880.000	IB 10/16
504	Cắt một nửa tử cung trong viêm phần phụ, khối u dính	2.880.000	IB 08/16
505	Lấy thai trong bệnh đặc biệt: tim, thận, gan	2.880.000	IB 09/16
506	Mở thông vòi trứng hai bên	2.880.000	IB 11/16

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
507	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ, có choáng	2.880.000	IC 12/16
508	Lấy khối máu tụ thành nang	2.880.000	IC 13/16
	Chuyên khoa tai - mũi - họng		
509	Cắt u tuyến mang tai	2.793.000	IA 04/07
510	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	2.880.000	IA 05/07
511	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	2.880.000	IA 06/07
512	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	2.880.000	IA 07/07
513	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	2.880.000	IA 08/07
514	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	2.880.000	IA 09/07
515	Khoét mê nhĩ	2.880.000	IA 12/07
516	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	2.880.000	IA 15/07
517	Phẫu thuật rò vùng sống mũi	2.880.000	IA 16/07
518	Phẫu thuật xoang trán	2.880.000	IA 17/07
519	Nạo sàng hàm	2.880.000	IA 18/07
520	Phẫu thuật Caldwell-Luc, phẫu thuật xoang hàm lấy răng	2.880.000	IA 19/07
521	Cắt u thành sau họng	2.880.000	IA 20/07
522	Cắt u thành bên họng	2.880.000	IA 21/07
523	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh cổ bên	2.880.000	IA 23/07
524	Phẫu thuật treo sụn phễu	2.880.000	IA 24/07
525	Cắt toàn bộ thanh quản	2.880.000	IA 25/07
526	Cắt một nửa thanh quản	2.880.000	IA 26/07
527	Khâu phục hồi thanh quản do chấn thương	2.880.000	IA 28/07
528	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	2.880.000	IA 29/07
529	Cắt dây thanh	2.880.000	IA 30/07
530	Cắt dính thanh quản	2.880.000	IA 31/07
531	Phẫu thuật chữa ngáy	2.880.000	IA 32/07
532	Dẫn lưu áp xe thực quản	2.880.000	IA 33/07
533	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	2.880.000	IA 34/07
534	Thắt động mạch bướm khẩu cái	2.880.000	IA 35/07
535	Thắt động mạch hàm trong	2.880.000	IA 36/07
536	Thắt động mạch sàng	2.880.000	IA 37/07
537	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng	2.378.000	IB 39/07
538	Mở khí quản sơ sinh, trường hợp không có nội khí quản	2.880.000	IC 40/07
539	Mở khí quản trong u tuyến giáp	2.880.000	IC 41/07

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
540	Khâu lỗ thủng thực quản sau hóc xương	2.880.000	IC 42/07
541	Thắt động mạch cảnh ngo ài	2.880.000	IC 43/07
	Chuyên khoa răng hàm mặt		
542	Cắt nang xương hàm khó	2.880.000	IA 14/08
543	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	2.880.000	IB 23/09
	Chuyên khoa chấn thương chỉnh hình		
544	Chuyển gân liệt thần kinh quay, giữa hay trụ	2.880.000	IA 22/21
545	Phẫu thuật nội soi khớp	2.880.000	IA 39/22
546	Cắt u máu trong xương	2.880.000	IA 43/22
547	Cắt u máu lan tỏa, đường kính bằng và trên 10cm	2.880.000	IA 44/22
548	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	2.880.000	IA 16/21
549	Cố định nẹp vít gãy liền lồi cầu cánh tay	2.880.000	IA 17/21
550	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	2.880.000	IA 18/21
551	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	2.880.000	IA 19/21
552	Cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	2.880.000	IA 20/21
553	Phẫu thuật gãy Monteggia	2.880.000	IA 21/21
554	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	2.880.000	IA 34/21
555	Tái tạo dây chằng vững khớp quay trụ tr ên	2.880.000	IA 23/21
556	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	2.880.000	IA 24/21
557	Thay khớp bàn ngón tay	2.880.000	IA 25/21
558	Thay khớp liên đốt các ngón tay	2.880.000	IA 26/21
559	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	2.880.000	IA 27/21
560	Phẫu thuật trật khớp háng bẩm sinh	2.880.000	IA 28/21
561	Tháo khớp háng	2.880.000	IA 29/21
562	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	2.880.000	IA 30/21
563	Thay chỏm xương đùi	2.880.000	IA 31/21
564	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	2.880.000	IA 32/21
565	Kết xương đinh nẹp một khối gãy xương liên máu chuyên hoặc dưới máu chuyên	2.880.000	IA 33/21
566	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	2.880.000	IA 35/21
567	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày	2.880.000	IA 36/21
568	Ghép trong mất đoạn xương	2.880.000	IA 37/21
569	Phẫu thuật điều trị cal lệch, có kết hợp x ương	2.880.000	IA 38/21
570	Vá da dày toàn bộ, diện tích trên 10 cm ²	2.880.000	IA 40/22
571	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	2.880.000	IA 42/22

KIẾN GI

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
572	Phẫu thuật điều trị không có xương quay	2.880.000	IB 57/22
573	Phẫu thuật điều trị không có xương trụ	2.880.000	IB 59/22
574	Phẫu thuật u máu lan tỏa đường kính từ 5-10cm	2.880.000	IB 76/22
575	Cắt u bạch mạch đường kính từ 5-10cm	2.880.000	IB 77/22
576	Cắt u xơ cơ xâm lấn	2.880.000	IB 78/22
577	Phẫu thuật trật khớp cùi đòn	2.880.000	IB 50/22
578	Phẫu thuật xương bả vai lên cao	2.880.000	IB 51/22
579	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	2.880.000	IB 52/22
580	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	2.880.000	IB 53/22
581	Cắt đoạn khớp khuỷu	2.880.000	IB 55/22
582	Đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	2.880.000	IB 56/22
583	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	2.880.000	IB 58/22
584	Phẫu thuật toác khớp mu	2.880.000	IB 62/22
585	Cắt cụt dưới máu chuyển xương đùi	2.880.000	IB 63/22
586	Phẫu thuật trật khớp háng	2.880.000	IB 64/22
587	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	2.880.000	IB 66/22
588	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	2.880.000	IB 68/22
589	Phẫu thuật cal lệch, không kết hợp xương	2.880.000	IB 69/22
590	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt da che phủ	2.880.000	IB 70/22
591	Phẫu thuật vết thương khớp	2.880.000	IB 71/22
592	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	2.880.000	IB 73/22
593	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	2.880.000	IB 74/22
594	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	2.880.000	IB 75/22
595	Nối gân gấp	2.880.000	IB 72/22
596	Cắt u thần kinh	2.880.000	IB 79/22
597	Gỡ dính thần kinh	2.880.000	IB 80/23
598	Phẫu thuật bong lóc da và cơ sau chấn thương	2.880.000	IB 81/23
599	Phẫu thuật di chứng liệt cơ Delta, nhị đầu, tam đầu	2.880.000	IB 82/23
600	Cắt dị tật dính ngón, bằng và dưới 2 ngón tay	2.880.000	IC 89/23
601	Gỡ dính gân	2.880.000	IC 103/23
602	Đặt vít gãy trật xương thuyền	2.880.000	IC 100/23
603	Cắt u xương sụn	2.880.000	IC 101/23
604	Nối gân duỗi	2.880.000	IC 102/23
605	Phẫu thuật di chứng bại liệt chi trên, chi dưới	2.880.000	IC 104/23



STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
606	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	2.880.000	IC 106/23
607	Phẫu thuật gãy xương đòn	2.880.000	IC 85/23
608	Tháo khớp vai	2.880.000	IC 86/23
609	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	2.880.000	IC 87/23
610	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	2.880.000	IC 88/23
611	Đóng đinh xương đùi mở ngược dòng	2.880.000	IC 91/23
612	Phẫu thuật cắt cụt đùi	2.880.000	IC 92/23
613	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	2.880.000	IC 93/23
614	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	2.880.000	IC 96/23
615	Phẫu thuật Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	2.880.000	IC 97/23
616	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	2.880.000	IC 98/23
617	Đặt vít gãy thân xương sên	2.880.000	IC 99/23
618	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	2.880.000	
619	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2.880.000	
	Danh mục phẫu thuật tiêu hóa - bụng		
620	Cắt điều trị co thắt tâm vị	2.880.000	
621	Cắt dạ dày, phẫu thuật lại	2.880.000	
622	Cắt dạ dày sau nối vị tràng	2.880.000	
623	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính	2.880.000	
624	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	2.880.000	
625	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	2.880.000	
626	Cắt u sau phúc mạc	2.880.000	
627	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng Sigma nối ngay	2.880.000	
628	Cắt một nửa dạ dày do loét, viêm, u lành	2.880.000	
629	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	2.880.000	
630	Cắt u mạc treo có cắt ruột	2.880.000	
631	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	2.880.000	
632	Cắt dị tật hậu môn trực tràng nối ngay	2.880.000	
633	Khâu vết thương lớn tầng sinh môn kèm rách cơ tròn, làm hậu môn nhân tạo	2.880.000	
634	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược	2.880.000	
635	Cắt đoạn ruột non	2.880.000	
636	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	2.880.000	

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
637	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	2.880.000	
638	Cắt bỏ trĩ vòng	2.880.000	
639	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2.880.000	
	Danh mục phẫu thuật gan - mật - tụy		
640	Cắt thân và đuôi tụy	2.880.000	
641	Nội nang tụy - dạ dày	2.880.000	
642	Nội nang tụy - hồng tràng	2.880.000	
643	Cắt lách do chấn thương	2.880.000	
644	Phẫu Thuật dẫn lưu áp xe tụy	2.880.000	
645	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	2.880.000	
	Danh mục phẫu thuật khoa nhi		
646	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh có cố định tạm thời	2.880.000	
647	Tạo hình sẹo bỏng co rút nếp gấp tự nhiên	2.880.000	
648	Đóng đinh xương chài mở	2.880.000	
	Danh mục phẫu thuật bỏng		
649	Cắt hoại tử tiếp tuyến >15 % diện tích cơ thể	2.880.000	
650	Cắt lọc da, cơ, cân >5% diện tích cơ thể	2.880.000	
651	Ghép da tự thân >10% diện tích bỏng cơ thể	2.880.000	
	Danh mục phẫu thuật nội soi		
652	Phẫu thuật hội chứng ống cổ tay qua nội soi	2.880.000	
653	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung qua nội soi ổ bụng	2.880.000	
654	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy tuyến giáp (chưa tính dao cắt đốt siêu âm)	2.880.000	
655	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	2.880.000	
656	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	2.880.000	
657	Phẫu thuật nội soi cắt- đốt hạch giao cảm ngực	2.880.000	
658	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	2.880.000	
659	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	2.880.000	
660	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy (chưa tính dao cắt đốt siêu âm và stapler)	2.880.000	
661	Phẫu thuật nội soi nội nang tụy - hồng tràng	2.880.000	
662	Phẫu thuật nội soi nội nang tụy - dạ dày	2.880.000	
	Phẫu thuật loại II		
	Danh mục phẫu thuật thần kinh		
663	Khoan sọ thăm dò	1.600.000	IIA 23/03

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
664	Phẫu thuật viêm xương sọ	1.600.000	IIA 22/03
665	Cắt u da đầu lạnh tính, đường kính trên 5cm (gây mê)	1.600.000	IIB 26/03
666	Ghép khuyết xương sọ	1.600.000	IIB 25/03
667	Mô dẫn lưu não thất	1.600.000	IIB 24/03
668	Cắt u da đầu lạnh tính, đường kính từ 2- 5 cm (gây mê)	1.600.000	IIC 27/03
669	Cắt u da đầu lạnh tính, đường kính từ 2- 5 cm (gây tê)	762.000	IIC 27/03
	Danh mục phẫu thuật ngoại lồng ngực		
670	Dẫn lưu màng tim qua đường cắt sụn sườn 5	1.600.000	IIA 37/03
671	Cắt u xương sườn: 1 xương	1.600.000	IIA 39/03
672	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương, qua đường ngực hay bụng	1.600.000	IIA 41/03
673	Cắt phổi không điển hình (wedge resection)	1.600.000	IIA 28/11
674	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng	1.600.000	IIA 30/11
675	Mở ngực lấy máu cục màng phổi	1.600.000	IIA 29/11
676	Phẫu thuật u máu dưới da có đường kính từ 5- 10 cm	1.600.000	IIB 43/03
677	Khâu lại viêm xương ức sau khi mở dọc xương ức	1.600.000	IIB 45/03
678	Khâu vết thương nhu mô phổi	1.600.000	IIB 35/11
679	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	1.600.000	IIC 47/03
680	Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới	1.600.000	IIC 48/03
681	Cắt một xương sườn trong viêm xương	1.600.000	IIC 49/03
	Danh mục phẫu thuật tim mạch - lồng ngực		
682	Lấy máu cục làm nghẽn mạch	1.600.000	
683	Bóc nhân tuyến giáp	1.600.000	
	Danh mục phẫu bọng		
684	Phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến 10 - 15% diện tích cơ thể	1.600.000	
685	Phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 3 - 5% diện tích cơ thể	1.600.000	
	Chuyên khoa mắt		
686	Khâu kết mạc do sang chấn	1.600.000	IIA 45/06
687	Phẫu thuật lác thông thường	1.600.000	IIA 49/06
688	Nâng mí sa trĩ	1.600.000	IIA 55/26
689	Phủ giác mạc bằng kết mạc	1.600.000	IIB 53/06

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
690	Cắt móng mắt quang học	1.600.000	IIB 55/06
691	Hút dịch kính đơn thuần để chuẩn đoán hay điều trị	1.600.000	IIB 56/06
692	Phẫu thuật nếp nhăn mí trên ,mí dưới, khóe mắt, thái dương	1.600.000	IIB 72/27
693	Cắt bỏ túi lệ	1.600.000	IIC 60/06
Danh mục phẫu thuật ung thư			
694	Cắt u giáp trạng	1.600.000	IIA 35/02
695	Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ không có vết hạch ổ bụng	1.600.000	
696	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	1.600.000	IIA 37/02
697	Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật	1.600.000	IIA 33/02
698	Phẫu thuật vết hạch nách	1.600.000	IIA 34/02
699	Khoét chóp cổ tử cung	1.600.000	IIB 40/02
700	Cắt bỏ tinh hoàn	1.600.000	IIC 41/02
701	Cắt u lành phần mềm đường kính bằng và trên 5cm	1.600.000	IIC 42/02
Danh mục phẫu thuật nội soi			
702	Cắt u niệu đạo, van niệu đạo qua nội soi	1.600.000	IIA 33/28
Danh mục phẫu thuật tiêu hóa - bụng			
703	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	1.600.000	
704	Nội vị tràng	1.600.000	
705	Cắt u mạc treo không cắt ruột	1.600.000	
706	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	1.600.000	
707	Cắt ruột thừa viêm ở vị trí bất thường	1.600.000	
708	Cắt ruột thừa kèm túi Meckel	1.600.000	
709	Phẫu thuật áp xe ruột thừa ở giữa bụng	1.600.000	
710	Phẫu thuật rò hậu môn các loại	1.600.000	
711	Cắt dị tật hậu môn trực tràng không nối ngay	1.600.000	
712	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn	1.600.000	
713	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	1.600.000	
714	Dẫn lưu áp xe tồn dư trên, dưới cơ hoành	1.600.000	
715	Mở bụng thăm dò	1.600.000	
716	Cắt trĩ từ 2 bó trở lên (cắt trĩ phương pháp Milligan Morgan)	1.600.000	
717	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	1.600.000	

KIẾN

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
718	Phẫu thuật thoát vị bẹn thắt	1.600.000	
719	Mở thông dạ dày	1.600.000	
720	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	1.600.000	
721	Cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	1.600.000	
722	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	1.600.000	
723	Khâu lại bực thành bụng đơn thuần	1.600.000	
724	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	1.600.000	
725	Ghép da tự thân từ 5-10% diện tích bỏng cơ thể	1.600.000	
726	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	1.600.000	
	Danh mục phẫu thuật ngoại tổng quát		
727	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	1.600.000	IIA 37/18
728	Lấy giun, dị vật ở ruột non	1.600.000	IIA 36/18
729	Phẫu thuật tháo lồng ruột	1.600.000	IIA 38/18
730	Cắt túi thừa Meckel	1.600.000	IIA 39/18
731	Cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ em dưới 6 tuổi	1.600.000	IIA 40/18
732	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	1.600.000	IIA 41/18
733	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em	1.600.000	IIA 42/18
734	Dẫn lưu túi mật	1.600.000	IIA 55/18
735	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	1.600.000	IIA 72/19
736	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn hai bên	1.600.000	IIA 73/19
737	Phẫu thuật thoái vị bẹn hai bên	1.600.000	IIA 77/19
738	Mở thông dạ dày trẻ em	1.600.000	IIC 43/18
739	Phẫu thuật thoát vị nghẹt: bẹn, đùi, rốn	1.600.000	IIC 44/18
740	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1.600.000	IIC 80/19
741	Phẫu thuật nang thừng tinh một bên phẫu thuật	1.600.000	IIC 81/19
742	Phẫu thuật thoát vị bẹn phẫu thuật	1.600.000	IIC 83/19
	Danh mục phẫu thuật tiết niệu - sinh dục		
743	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	1.600.000	IIA 36/15
744	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	1.600.000	IIA 38/15
745	Cắt nối niệu đạo trước	1.600.000	IIA 39/15
746	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	1.600.000	IIB 40/15
747	Phẫu thuật xoắn vỡ tinh hoàn	1.600.000	IIB 41/15
748	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	1.600.000	IIB 42/15
749	Mổ dẫn lưu thận qua da	1.600.000	IIC 45/15
750	Lấy sỏi bàng quang	1.600.000	IIC 46/15

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
751	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.600.000	IIC 47/15
752	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1.600.000	IIC 49/15
	Chuyên khoa sản		
753	Lấy thai triệt sản	1.600.000	IIA 16/16
754	Phẫu thuật Lefort	1.600.000	IIA 15/16
755	Khâu tầng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng	1.600.000	IIA 18/16
756	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	1.600.000	IIB 21/16
757	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	1.600.000	IIB 22/16
758	Cắt cụt cổ tử cung	1.600.000	IIB 19/16
759	Phẫu thuật treo tử cung	1.600.000	IIB 20/16
760	Làm lại thành âm đạo	1.600.000	IIB 23/16
761	Lấy vòng trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	1.600.000	IIC 28/16
762	Khâu tử cung do nạo thủng	1.600.000	IIC 26/16
	Chuyên khoa tai - mũi - họng		
763	Vá nhĩ đơn thuần	1.600.000	IIA 44/07
764	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm	1.600.000	IIA 45/07
765	Khâu lỗ thủng bịt vách ngăn mũi	1.600.000	IIA 47/07
766	Phẫu thuật vách ngăn mũi	1.600.000	IIA 48/08
767	Vi phẫu thuật thanh quản	1.600.000	IIA 50/08
768	Phẫu thuật khí quản người lớn	1.600.000	IIA 51/08
769	Nâng sống mũi với chất liệu tự thân	1.600.000	IIA 57/26
770	Phẫu thuật tai vĩnh	1.600.000	IIA 58/26
	Chuyên khoa răng hàm mặt		
771	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng và nhổ nhiều răng hàng loạt: từ 4 răng trở lên	1.600.000	IIA 28/09
772	Cắt cuống răng hàng loạt, từ 4 răng trở lên	1.600.000	IIA 29/09
773	Cắt bỏ xương lồi vòm miệng	1.600.000	IIA 35/09
774	Rút chỉ thép kết hợp xương, treo xương điều trị gãy xương vùng hàm mặt	1.600.000	IIA 38/09
775	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng	1.600.000	IIB 41/09
776	Phẫu thuật cắm bộ phận cấy (implant)	1.600.000	IIB 43/09
777	Phẫu thuật tái tạo nướu : nhóm 1 sextant	1.600.000	IIC 45/09
	Chuyên khoa chấn thương chỉnh hình		
778	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	1.600.000	IIA 108/23
779	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	1.600.000	IIA 109/23

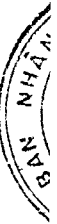
STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
780	Phẫu thuật viêm xương cánh tay : đục, mổ, nạo, dẫn lưu	1.600.000	IIA 110/23
781	Cắt cụt cẳng tay	1.600.000	IIA 111/23
782	Tháo khớp khuỷu	1.600.000	IIA 112/23
783	Phẫu thuật cal lệch đầu dưới xương quay	1.600.000	IIA 113/23
784	Tháo khớp cổ tay	1.600.000	IIA 114/23
785	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	1.600.000	IIA 115/23
786	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay: đục, mổ, nạo, dẫn lưu	1.600.000	IIA 116/23
787	Phẫu thuật viêm xương đùi: đục, mổ, nạo, dẫn lưu	1.600.000	IIA 117/23
788	Tháo khớp gối	1.600.000	IIA 118/23
789	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	1.600.000	IIA 119/23
790	Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	1.600.000	IIA 120/23
791	Cắt cụt cẳng chân	1.600.000	IIA 121/23
792	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, dẫn lưu	1.600.000	IIA 122/23
793	Phẫu thuật co gân Achille	1.600.000	IIA 125/24
794	Tháo một nửa bàn chân trước	1.600.000	IIA 126/24
795	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	1.600.000	IIA 127/ 24
796	Cắt u nang bao hoạt dịch	1.600.000	IIA 129/24
797	Tháo khớp kiểu Pirogoff	1.600.000	IIA 130/24
798	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng	1.600.000	IIA 131/24
799	Cắt cụt cánh tay	1.600.000	IIB 132/24
800	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	1.600.000	IIB133/24
801	Cắt u bao gân	1.600.000	IIB 134/24
802	Phẫu thuật cứng cơ may	1.600.000	IIB 135/24
803	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch	1.600.000	IIC 136/24
804	Kết hợp xương trong gãy xương mác	1.600.000	IIC 137/24
805	Cắt u xương sụn lạnh tính	1.600.000	IIC 138/24
806	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1.600.000	IIC 139/24
807	Kết hợp xương bằng nẹp vít gãy thân xương chày	1.600.000	IIC 95/23
808	Phẫu thuật KHX gãy mồm khuỷu	1.600.000	
809	Xuyên đinh lõi củ xương chày kéo tạ	1.481.000	
	Phẫu thuật loại III		
	Danh mục phẫu thuật thần kinh		

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
810	Cắt u da đầu lành tính đường kính dưới 2cm (gây tê)	624.000	III 29/03
811	Cắt u da đầu lành tính đường kính dưới 2cm (gây mê)	1.280.000	III 29/03
812	Nhắc xương đầu lún qua da ở trẻ em	1.280.000	III 30/03
813	Rạch da đầu rộng trong máu tụ d ướt da đầu	1.280.000	III 28/03
	Danh mục phẫu thuật ngoại lồng ngực		
814	Thắt các động mạch ngoại vi	1.280.000	III 52/03
815	Dẫn lưu màng tim qua đường Marfan	1.280.000	III 50/03
816	Khâu kín vết thương thủng ngực	1.280.000	III 55/04
817	Bóc lớp vỏ ngoài của động mạch	1.280.000	III 53/04
818	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	1.280.000	III 38/11
819	Mở ngực nhỏ để tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	1.280.000	III 37/11
	Danh mục phẫu thuật tiêu hóa - bụng		
820	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	1.280.000	
821	Lấy máu tụ tầng sinh môn	1.280.000	
822	Khâu lại da vết phẫu thuật, sau nhiễm khuẩn	1.280.000	
	Chuyên khoa mắt		
823	Khâu cò mi	1.280.000	III 62/06
824	Cắt mộng phương pháp vùi, cắt bờ đơn thuần	1.140.000	III 64/06
825	Cắt bỏ chắp có bọc	1.280.000	III 61/06
826	Lấy mỡ mí dưới	1.280.000	III 81/27
827	Xẻ mí đôi	1.280.000	III 82/27
828	Ghép da kinh điển điều trị lộn mí	1.280.000	III 83/27
829	Mở rộng khe mắt	1.280.000	III 84/27
830	Phẫu thuật nếp quạt góc mắt trong	1.280.000	III 85/27
831	Cắt bỏ các nốt ruồi, hạt com, u gai	1.280.000	III 88/27
	Chuyên khoa ung bướu		
832	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 5cm (gây mê)	1.280.000	III 44/02
833	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 5cm (gây tê)	671.000	III 44/02
834	Phẫu thuật sinh thiết chẩn đoán	1.280.000	III 45/02
835	Cắt u vú nhỏ (gây mê)	1.280.000	III 46/02
836	Cắt u vú nhỏ (gây tê)	684.000	III 46/02
	Chuyên khoa ngoại tổng quát		

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
837	Nong hậu môn sau phẫu thuật có hẹp, không gây mê	1.280.000	III 48/18
838	Nong hậu môn dưới gây mê	1.280.000	III 47/18
	Chuyên khoa ngoại tổng quát (tiết niệu - sinh dục)		
839	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.280.000	III 50/15
840	Cắt u dương vật lành	1.280.000	III 56/15
841	Cắt túi thừa niệu đạo	1.280.000	III 58/15
842	Chích áp xe tầng sinh môn	1.280.000	III 62/15
	Chuyên khoa sản		
843	Khâu vòng cổ tử cung	1.280.000	III 30/16
844	Cắt polyp cổ tử cung	1.280.000	III 31/16
845	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.280.000	III 35/16
	Chuyên khoa tai - mũi - họng		
846	Lấy đường rò luân nhĩ	1.280.000	III 53/08
847	Nắn sống mũi sau chấn thương	1.280.000	III 55/08
848	Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe d ưới	1.280.000	III 56/08
849	Cắt bỏ các mẫu sụn tai thừa dị tật bẩm sinh	1.280.000	III 86/27
	Chuyên khoa răng hàm mặt		
850	Cấy lại răng	1.280.000	III 51/09
851	Liên kết các răng bằng dây, nẹp, hoặc máng điều trị viêm quanh răng	1.280.000	III 54/09
852	Chích tháo mủ trong áp xe nông vùng hàm mặt	1.280.000	III 60/10
853	Khâu lộn thông ra ngoài điều trị nang xơ hàm hoặc nang sàn miệng	1.280.000	III 62/10
854	Lấy xương hoại tử, dưới 2cm trong viêm tủy hàm	1.280.000	III 65/10
	Chuyên khoa chấn thương chỉnh hình		
855	Phẫu thuật vết thương phần mềm từ 5-10cm phức tạp (gây tê)	940.000	
856	Phẫu thuật vết thương phần mềm từ 5-10cm phức tạp (gây mê)	1.280.000	
857	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	1.280.000	III 144/24
858	Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân	940.000	III 145/24
859	Tháo đốt bàn	940.000	III 146/23
860	Cắt u phần mềm đơn thuần	940.000	III 147/24
861	Rút đinh các loại	1.280.000	III 148/24
	Danh mục phẫu bồng		

KIẾN GI

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
862	Phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến <10% diện tích cơ thể	1.280.000	
863	Ghép da tự thân < 5% diện tích bỏng cơ thể	1.280.000	
	THỦ THUẬT		
	Thủ thuật loại đặc biệt		
	Danh mục thủ thuật nội soi		
864	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	1.920.000	ĐB 01/39
865	Soi đường tá tụy mật (ERCP) có cắt cơ Oddi lấy dị vật hay đặt bộ phận giả (Prosthesis)	1.920.000	ĐB 05/39
866	Soi niệu quản có các u	1.363.000	ĐB 06/39
867	Nội soi phế quản cấp cứu chẩn đoán và điều trị, có kẹp cấp cứu tham gia	1.920.000	ĐB 07/39
868	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	1.920.000	ĐB 08/39
	Khoa hồi sức chống độc		
869	Thay huyết tương	1.920.000	ĐB 07/36
	Danh mục thủ thuật tim mạch lồng ngực		
870	Chạy máy tim phổi nhân tạo đẳng nhiệt, hạ thân nhiệt	1.920.000	
	Danh mục thủ thuật ung thư		
871	Đặt kim ống Radium, Cesium vào vòm họng, phế quản, xoang mặt để điều trị ung thư	1.920.000	
	Thủ thuật loại I		
	Danh mục thủ thuật thần kinh		
872	Chọc dò dưới chẩm	1.120.000	IA 02/34
	Chuyên khoa mắt		
873	Soi 3 mặt gương Goldmann đáy mắt	1.120.000	
874	Điều trị Glaucoma, một số bệnh võng mạc, mở bao sau đục bằng tia Laser	1.120.000	IA 02/30
875	Soi góc tiền phòng	1.120.000	IA 03/30
876	Tiêm dưới kết mạc cạnh nhãn cầu, hậu nhãn cầu	1.120.000	IA 05/30
877	Soi xuyên củng mạc	1.120.000	IB 08/30
	Danh mục thủ thuật ung thư		
878	Chọc dò, sinh thiết gan qua siêu âm	1.120.000	IA 04/29
879	Chọc tủy xương sinh thiết	1.120.000	IB 06/29
880	Chọc dò u phổi, trung thất	1.120.000	IB 07/29
881	Đặt kim, ống Radium vào buồng tử cung	1.120.000	
	Danh mục thủ thuật nội soi		



STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
882	Chụp đường mật tụy ngược dòng qua nội soi	1.120.000	IA 09/39
883	Nội soi đường mật qua tá tràng	1.120.000	IA 11/39
884	Soi da dày tá tràng có sinh thiết, cắt polyp	1.120.000	IA 26/40
885	Soi da dày có tiêm thuốc điều trị máu	1.120.000	IA 27/40
886	Soi đại tràng cắt polyp có sinh thiết	1.120.000	IA 29/40
887	Soi trực tràng, cắt u có sinh thiết	1.120.000	IA 30/40
888	Soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ	1.120.000	IA 31/40
889	Soi đại tràng sigma, tháo xoắn đại tràng sigma	1.120.000	IB 36/40
890	Soi phế quản	1.120.000	IC 41/40
891	Nội soi đại tràng sigma	1.120.000	IC 42/40
892	Soi thực quản thắt hay điều trị dãn tĩnh mạch thực quản	1.120.000	
	Danh mục thủ thuật tiết niệu - sinh dục		
893	Tán sỏi ngoài cơ thể	1.120.000	IA 04/33
	Chuyên khoa sản		
894	Hủy thai đường dưới: chọc sọ, kẹp đình, cắt thai	1.120.000	IA 10/33
895	Đỡ đẻ ngôi ngược khó	1.120.000	IA 03/33
896	Đẻ chỉ huy	1.055.000	IB 13/33
897	Nạo sảy thai	796.000	IC 16/34
898	Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm	1.050.000	IC 17/34
899	Cắt và khâu tầng sinh môn	969.000	IC 20/34
900	Nạo, sinh thiết buồng tử cung	805.000	IC 18/34
901	Hồi sức sơ sinh ngạt	786.000	
	Danh mục thủ thuật ngoại lồng ngực		
902	Dẫn lưu màng tim tối thiểu bằng catheter	1.120.000	IC 03/34
	Chuyên khoa tai - mũi - họng		
903	Tạo hình tháp mũi	1.120.000	IA 33/26
904	Tạo hình mi thâm mỹ do di chứng chấn thương	1.120.000	IB 44/26
	Chuyên khoa chấn thương chỉnh hình		
905	Nắn trong bông sụn tiếp khớp gối, khớp háng	1.120.000	IA 03/35
906	Nắn trong gãy Monteggia	1.120.000	IA 04/35
907	Nắn gãy và trật khớp khuỷu	1.120.000	IA 05/35
908	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	1.120.000	IA 06/35
909	Nắn gãy và trật khớp háng	1.120.000	IA 07/35
910	Nắn trật khớp gối	1.120.000	IA 09/35
911	Nắn gãy xương đùi trẻ em	1.120.000	IA 11/35
912	Nắn gãy hai xương cẳng chân	1.120.000	IA 12/35

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
913	Nắn gãy thân xương cánh tay	1.120.000	IA 01/35
914	Nắn gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và IV	1.120.000	IA 02/35
915	Nắn trong bọc sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	1.120.000	IB 14/35
916	Nắn gãy cổ xương cánh tay	1.120.000	IB 15/35
	Khoa giải phẫu bệnh		
917	Chọc hút gan, lách, tinh ho àn chuẩn đoán tế bào mô	388.000	IB 15/35
	Khoa hồi sức chống độc		
918	Rửa dạ dày cấp cứu	442.000	IB 32/36 chưa bao gồm bộ rửa dạ dày kín
	Khoa nhi		
919	Kỹ thuật thay máu sơ sinh	1.120.000	IA 11/33
	Khoa cấp cứu tổng hợp		
920	Hạ huyết áp chỉ huy	845.000	IA 19/36
921	Đặt nội khí quản khó: Co thắt khí quản, đe dọa ngạt thở	664.000	
922	Choáng điện cấp cứu có hiệu quả	754.000	IA 12/36
	Danh mục thủ thuật tiêu hóa - bụng		
923	Đặt ống thông Blackemor, Linton (ch ưa bao gồm sond)	1.052.000	
	Danh mục thủ thuật gan - mật - tụy		
924	Chọc mật qua da, qua gan (ch ưa bao gồm kim CIB)	1.120.000	
925	Chọc mật qua da, dẫn lưu tạm thời đường mật qua da (chưa bao gồm kim CiBa và ống Pigtail)	1.120.000	
	Danh mục thủ thuật hồi sức cấp cứu gây mê lọc máu		
926	Đặt Caterther não đo áp lực trong não	1.120.000	
	NGOẠI LAO		
927	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	1.120.000	
	Thủ thuật loại II		
	Danh mục thủ thuật thần kinh		
928	Chọc hút máu tụ da đầu	390.000	IIA 05/34
	Danh mục thủ thuật ung thư		
929	Sinh thiết trực tràng, gây mê	765.000	IIA 12/29
930	Sinh thiết u vùng khoan miệng	765.000	IIB 15/29
	Khoa nội soi		
931	Soi hậu môn trực tràng	765.000	IIA 44/40

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
	Danh mục thủ thuật tiết niệu - sinh dục		
932	Tán sỏi bàng quang	765.000	IIA 10/33
933	Đặt ống JJ không qua huỳnh quang	765.000	IIB 13/33
934	Nong niệu đạo	765.000	IIC 14/33
	Chuyên khoa sản		
935	Đốt điện, đốt quang nhiệt, đốt laser cổ tử cung	528.000	IIA 21/34
	Chuyên khoa chấn thương chỉnh hình		
936	Nắn trong gãy Pouteau-Colles	377.000	IIA 18/35
937	Nắn bó giai đoạn trong hội chứng Volkmann	377.000	IIA 19/35
	Danh mục thủ thuật gan - mật - tụy		
938	Chọc hút mũ áp xe gan qua siêu âm	720.000	
939	Bơm rửa đường mật qua ống Kehr, qua ống thông chữa sỏi sỏi sau phẫu thuật	395.000	
	Danh mục thủ thuật khoa nhi		
940	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản khâu cầm máu	720.000	
941	Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh	530.000	
	Danh mục thủ thuật hồi sức cấp cứu gây mê lọc máu		
942	Chụp XQ tại giường	88.000	
943	Đặt ống thông dạ dày	150.000	
	Danh mục thủ thuật chuẩn đoán hình ảnh		
944	Siêu âm qua trực tràng hoặc âm đạo	99.000	
	Thủ thuật loại III		
	Chuyên khoa mắt		
945	Nạo giác mạc lấy tổ chức soi tươi chẩn đoán vi khuẩn, nấm, tế bào	320.000	III 11/30
946	Chụp OTC bán phần trước nhãn cầu	320.000	
947	Chụp OTC bán phần sau nhãn cầu	320.000	
	Danh mục thủ thuật ung thư		
948	Chọc dò u gan chẩn đoán tế bào	320.000	III 22/29
949	Chọc dò u ổ bụng chẩn đoán tế bào	320.000	III 23/29
950	Chọc u xương chẩn đoán tế bào	320.000	III 24/29
951	Chọc u phần mềm vú chẩn đoán tế bào	320.000	III 25/29
	Chuyên khoa sản		
952	Chọc hút túi cùng đồ Douglas	320.000	III 23/34
	Chuyên khoa tai - mũi - họng		

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
953	Chích nhọt ống tai ngoài	320.000	III 25/31
954	Tiêm thuốc vào cuốn mũi	320.000	III 28/31
	Danh mục thủ thuật tim mạch lồng ngực		
955	Rút dẫn lưu lồng ngực	267.000	
	Danh mục thủ thuật tiêu hóa - bụng		
956	Chích áp xe thành bụng	320.000	
	Danh mục thủ thuật tiết niệu sinh dục		
957	Rút ống JJ	320.000	
	Nhi		
958	Băng chỉnh hình: băng số 8, băng chỉnh hình bàn chân khoèo, băng Desault (chưa gồm băng các loại)	243.000	
	HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC		
959	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	288.000	
960	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	82.000	
961	Băng bó vết thương	117.000	
962	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	234.000	
	NỘI KHOA		
963	Bơm rửa khoang màng phổi	172.000	
	XÉT NGHIỆM		
	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC-MIỄN DỊCH		
964	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	17.000	
965	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	29.000	
966	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	23.000	
967	Thời gian máu chảy (phương pháp Duke)	9.000	
968	Co cục máu đông	11.000	
969	Định lượng Fibrinogen bằng phương pháp trực tiếp	71.000	
970	Thời gian Prothrombin (PT, TQ) bằng máy bán tự động, tự động	41.000	
971	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	99.000	Không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương
972	Điện giải đồ (Na+, K+, CL +)	32.000	
973	Định lượng Ca++ máu	16.000	



STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
974	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, amilaze,...(mỗi chất)	22.000	
975	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	30.000	
976	Các xét nghiệm BILIRUBIN toàn phần hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp; Các xét nghiệm các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	21.000	
977	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-cholesterol hoặc LDL - cholesterol	25.000	
978	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	78.000	Cho tất cả các thông số
979	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	74.000	
980	Thê tích khối hồng cầu (Hematocrite)	12.000	
981	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	24.000	
982	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	46.000	
983	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	28.000	
984	Xác định kháng nguyên D, C, c, E, e của hệ nhóm máu RH	256.000	
985	Tìm tế bào Hargraves	45.000	
986	T.E.G (đàn hồi co cục máu)	302.000	
987	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	26.000	
988	Định lượng yếu tố VIII/ yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX	174.000	
989	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	154.000	
990	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	500.000	
991	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp và trực tiếp (bằng một trong các phương pháp ống nghiệm, Gelcard/ Scangel)	56.000	
992	Đường huyết mao mạch (Kỹ thuật test đường huyết tại giường)	18.000	
993	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	55.000	
994	Điện di miễn dịch huyết thanh	700.000	
995	Định lượng HBsAg	336.000	



STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
996	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...) có đếm số lượng tế bào	68.000	
997	Huyết thanh chẩn đoán lao test nhanh	63.000	
	MỘT SỐ XÉT NGHIỆM KHÁC		
998	Pro-calcitonin	255.000	
999	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	323.000	
1000	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	459.000	
	XÉT NGHIỆM SINH HÓA		
1001	Testosteron	74.000	
1002	HbA1C	80.000	
1003	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	272.000	
	HÓA SINH		
1004	Đo hoạt động Cholinesterase (ChE)	54.000	
1005	Định lượng C-Peptid	92.000	
1006	Điện giải đồ (Na, K, CL) [Điện giải đồ (Na+, K+, CL-) dịch]	48.000	
1007	Định lượng LDL-C [LDL - C trực tiếp]	54.000	
1008	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase)	82.000	
1009	Định lượng Troponin Ths	82.000	
1010	Định lượng Cocaine [Định lượng ma túy]	28.000	
1011	Định lượng Albumin [Định lượng Albumin/DNT]	48.000	
1012	Định lượng Bilirubin toàn phần [Định lượng Bilirubin/DNT]	23.000	
1013	Áp lực thẩm thấu máu	36.000	
1014	Áp lực thẩm thấu niệu	41.000	
1015	Đạm niệu 24h	40.000	
1016	Ph dịch	29.000	
1017	Tỷ lệ Albumin/Creatinine	62.000	
1018	Tỷ lệ Protein/Creatinine	44.000	
1019	Định lượng Ceton máu	51.000	
1020	TRAB	350.000	
	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU		
1021	Calci niệu	20.000	
1022	Phospho niệu	16.000	
1023	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	37.000	
1024	Định lượng Protein niệu hoặc đường niệu	11.000	

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
1025	Tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	23.000	
1026	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	17.000	
1027	Amylase niệu	28.000	
1028	Soi trực tiếp tìm hồng cầu, bạch cầu trong phân	27.000	
1029	Định lượng Bacbiturate	26.000	
1030	Định lượng Oestrogen toàn phần	26.000	
1031	Định lượng Hydrocorticosteroid	31.000	
1032	Porphyrin: Định tính	38.000	
	XÉT NGHIỆM CÁC CHẤT DỊCH KHÁC CỦA CƠ THỂ (dịch rỉ viêm, đờm, mủ, nước ối, dịch não tủy, dịch màng phổi, màng tim, màng bụng, tinh dịch, dịch âm đạo...)		
	VI KHUẨN - KÝ SINH TRÙNG		
1033	Soi tươi tìm ký sinh trùng (đường ruột, ngoài đường ruột)	30.000	
1034	Soi trực tiếp nhuộm soi (nhuộm Gram, nhuộm xanh Methylen)	48.000	
1035	Kháng sinh đồ khuếch tán	140.000	
1036	Nuôi cấy định danh vi khuẩn bằng phương pháp thông thường	170.000	
1037	Nuôi cấy và định danh nấm bằng phương pháp thông thường	170.000	
1038	Kháng sinh đồ MIC cho vi khuẩn (cho một loại kháng sinh)	124.000	
1039	PCR chẩn đoán lao bằng hệ thống Cobas TaqMan 48	470.000	
1040	RPR định tính	26.000	
1041	RPR định lượng	58.000	
1042	TPHA định tính	36.000	
1043	TPHA định lượng	114.000	
	VI SINH		
1044	Mycobacterium leprae nhuộm soi [Nhuộm Zichlneelsen tìm vi khuẩn ẩn phong (nhuộm soi)]	40.000	
1045	Chlamydia nhuộm huỳnh quang [nhuộm huỳnh quang tìm Chlamydia]	123.000	
1046	Helicobacter pylori Ag test nhanh [Clotest]	46.000	
1047	Helicobacter pylori Ab test nhanh	46.000	
1048	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động [kỹ thuật xét nghiệm H.Pylori IgG, IgM Elisa]	61.000	

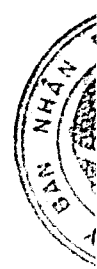
STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
1049	Helicobacter pylori PCR [xét nghiệm PCR tìm H. PYLORI]	210.000	
1050	Treponema pallidum soi tươi [Soi tươi tìm xoắn khuẩn giang mai trên kính hiển vi đen]	35.000	
1051	HBsAg miễn dịch bán tự động, tự động [HBsAg ELISA]	45.000	
1052	HBsAb test nhanh [Anti Hbs Ab test nhanh]	35.000	
1053	HBeAb test nhanh [Anti Hbe Ab test nhanh]	55.000	
1054	HBV đo tải lượng Real-time PCR [Kỹ thuật xét nghiệm HBV-ADN định lượng]	1.158.000	
1055	HBV genotype Real-time PCR [Xét nghiệm HBV - DNA GENOTYPE]	1.160.000	
1056	HCV đo tải lượng Real-time PCR [Kỹ thuật xét nghiệm HCV - ARN định lượng]	1.012.000	
1057	HCV genotype Real-time PCR [Kỹ thuật xét nghiệm HCV - ARN GENOTYBE (Phòng Polymerase Chain Reaction)]	1.038.000	
1058	HAV total miễn dịch bán tự động, tự động [Chẩn đoán Anti HAV - IgG ELISA]	85.000	
1059	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động [Kỹ thuật xét nghiệm kháng nguyên NS1 ELISA]	136.000	
1060	Dengue virus Real-time PCR [Xét nghiệm PCR tìm Dengue]	199.000	
1061	HSV Real-time PCR [xét nghiệm PCR tìm HERPES SIMPLEX (HSV)]	219.000	
1062	EBV PCR [Xét nghiệm PCR tìm ESTEIN BARR VIRUS (EBV)]	199.000	
1063	HPV PCR [PCR chẩn đoán HPV]	379.000	
1064	Hồng cầu trong phân test nhanh [tìm máu ẩn trong phân KT - Test nhanh]	46.000	
1065	Cysticercose cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động [Cysticercose Elisa]	59.000	
1066	Echinococcus granulosus (sán dải chó) Ab miễn dịch bán tự động [Echinococcus IgG Elisa]	61.000	
1067	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	59.000	
1068	Fasciola (sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động [Fasciola Elisa]	74.000	
1069	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động [Gnathostoma Elisa]	74.000	
1070	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động [Paragonimus westermani Elisa]	61.000	

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
1071	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động [Sch. Mansoni (Elisa)]	61.000	
1072	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động [Strongyloides (Elisa)]	74.000	
1073	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động [Toxocara canis (Elisa)]	59.000	
1074	Kỹ thuật xét nghiệm HBV-ADN định tính	331.000	
1075	Kỹ thuật xét nghiệm HCV - ARN định tính	323.000	
1076	Meningitex (Latex)	77.000	
	XÉT NGHIỆM DỊCH CHỌC DÒ		
1077	Protein dịch	11.000	
1078	Glucose dịch	14.000	
1079	Clo dịch	18.000	
1080	Rivalta	7.000	
	XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ		
1081	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	174.000	
1082	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	196.000	
1083	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker)	247.000	
1084	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh .	289.000	
1085	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	89.000	
1086	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	145.000	
1087	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide-Siff)	196.000	
1088	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	208.000	
1089	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	140.000	
1090	Định lượng cấp NH3 trong máu	136.000	
	THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
1091	Điện tâm đồ	28.000	
1092	Điện não đồ	48.000	
1093	Đo chức năng hô hấp	85.000	
1094	Thăm dò các dung tích phổi	148.000	

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
TRONG CÁC CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CỦA NHÀ NƯỚC NĂM 2016
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 36 /2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014
của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
	PHẦN A: KHUNG GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE		
	KHÁM LÂM SÀNG CHUNG, KHÁM CHUYÊN KHOA		Việc xác định và tính số lần khám bệnh thực hiện theo quy định của Bộ Y tế.
1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I		
	Phòng khám bệnh có máy lạnh	19.000	
	Phòng khám bệnh không có máy lạnh	17.000	
2	Bệnh viện hạng II		
	Phòng khám bệnh có máy lạnh	14.000	
	Phòng khám bệnh không có máy lạnh	13.000	
3	Bệnh viện hạng III	9.000	
4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện ch ư a đ ư ợ c p h ầ n h ậ n g, các phòng khám đa khu vực	6.500	
5	Trạm y tế xã	4.500	
6	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)		
	Có điều hòa nhiệt độ	91.000	
	Không điều hòa nhiệt độ	89.000	
7	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)		
	Có điều hòa nhiệt độ	92.000	
	Không điều hòa nhiệt độ	90.000	
8	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động		
	Có điều hòa nhiệt độ 3 YT	273.000	
	Không điều hòa nhiệt độ 3 YT	269.000	
	PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH:		



STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
9	Ngày điều trị hồi sức tích cực (ICU), ch ưa bao gồm chi phí máy thở nếu có	302.000	Áp dụng đối với bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, hạng II
	Ngày giường bệnh hồi sức cấp cứu (ch ưa bao gồm chi phí sử dụng máy thở nếu có)		Giá ngày giường điều trị tại Phần B Phụ lục này tính cho 01 người/01 ngày giường điều trị. Trường hợp phải nằm ghép 02 người/01 giường thì chỉ được thu tối đa 50%, trường hợp nằm ghép từ 03 người trở lên thì chỉ được thu tối đa 30% mức thu ngày giường điều trị nội trú đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt
10	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	135.000	
11	Bệnh viện hạng II	93.000	
12	Bệnh viện hạng III	65.000	
13	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện ch ưa được phân hạng	47.000	
	Ngày giường bệnh nội khoa:		
	Loại 1: Các khoa : Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết;		
14	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I		
	Ngày giường bệnh nội khoa có điều h òa nhiệt độ	67.000	
	Ngày giường bệnh nội khoa không có điều h òa nhiệt độ	60.000	
15	Bệnh viện hạng II		
	Ngày giường bệnh nội khoa có điều h òa nhiệt độ	55.000	
	Ngày giường bệnh nội khoa không có điều h òa nhiệt độ	47.000	

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
16	Bệnh viện hạng III	31.000	
17	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện ch ưa được phân hạng	24.000	
	Loại 2: Các Khoa: Cơ - xương - khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ.		
18	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I		
	Có điều hòa nhiệt độ	61.000	
	Không điều hòa nhiệt độ	53.000	
19	Bệnh viện hạng II		
	Có điều hòa nhiệt độ	49.000	
	Không điều hòa nhiệt độ	39.000	
20	Bệnh viện hạng III	30.000	
21	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện ch ưa được phân hạng	21.000	
	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng		
22	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I		
	Có điều hòa nhiệt độ	46.000	
	Không điều hòa nhiệt độ	45.000	
23	Bệnh viện hạng II		
	Có điều hòa nhiệt độ	33.000	
	Không điều hòa nhiệt độ	32.000	
24	Bệnh viện hạng III	23.000	
25	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện ch ưa được phân hạng	18.000	
	Ngày giường bệnh ngoại khoa; bông:		
	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể		
26	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I		
	Có điều hòa nhiệt độ	135.000	
	Không điều hòa nhiệt độ	129.000	
27	Bệnh viện hạng II		
	Có điều hòa nhiệt độ	112.000	
	Không điều hòa nhiệt độ	108.000	
	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; bông độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể;		
28	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I		
	Có điều hòa nhiệt độ	112.000	

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
	Không điều hòa nhiệt độ	108.000	
29	Bệnh viện hạng II		
	Có điều hòa nhiệt độ	76.000	
	Không điều hòa nhiệt độ	72.000	
30	Bệnh viện hạng III		
	Có điều hòa nhiệt độ	57.000	
	Không điều hòa nhiệt độ	53.000	
	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 tr ên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể		
31	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I		
	Có điều hòa nhiệt độ	85.000	
	Không điều hòa nhiệt độ	75.000	
32	Bệnh viện hạng II		
	Có điều hòa nhiệt độ	70.000	
	Không điều hòa nhiệt độ	66.000	
33	Bệnh viện hạng III		
	Có điều hòa nhiệt độ	48.000	
	Không điều hòa nhiệt độ	42.000	
	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể		
34	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I		
	Có điều hòa nhiệt độ	68.000	
	Không điều hòa nhiệt độ	58.000	
35	Bệnh viện hạng II		
	Có điều hòa nhiệt độ	48.000	
	Không điều hòa nhiệt độ	44.000	
36	Bệnh viện hạng III	33.000	
37	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện ch ưa được phân hạng	26.000	
38	Các phòng khám đa khoa khu vực	19.000	
39	Ngày giường bệnh tại trạm y tế xã	11.000	
	PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM		
	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH		
	SIÊU ÂM:		
40	Siêu âm	32.000	



STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
41	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	333.000	
42	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu qua thực quản	612.000	
43	Siêu âm trong lòng mạch hoặc đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	1.838.000	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch
CHIẾU, CHỤP X-QUANG			
CHỤP X-QUANG CÁC CHI			
44	Các ngón tay hoặc ngón chân	34.000	
45	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (một tư thế)	34.000	
46	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (hai tư thế)	38.000	
47	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (một tư thế)	32.000	
48	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (hai tư thế)	38.000	
49	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (một tư thế)	38.000	
50	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (hai tư thế)	38.000	
51	Khung chậu	38.000	
CHỤP X-QUANG VÙNG ĐẦU			
52	Xương sọ (một tư thế)	32.000	
53	Xương chũm, mỏm châm	32.000	
54	Xương đá (một tư thế)	32.000	
55	Khớp thái dương-hàm	32.000	
56	Chụp ổ răng	32.000	
CHỤP X-QUANG CỘT SỐNG			
57	Các đốt sống cổ	34.000	
58	Các đốt sống ngực	39.000	
59	Cột sống thắt lưng-cùng	39.000	
60	Cột sống cùng-cụt	39.000	
61	Chụp 2 đoạn liên tục	39.000	
62	Đánh giá tuổi xương: cổ tay, đầu gối	34.000	

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
	CHỤP X-QUANG VÙNG NGỰC		
63	Tim phổi thẳng	39.000	
64	Tim phổi nghiêng	39.000	
65	Xương ức hoặc xương sườn	39.000	
	CHỤP X-QUANG HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HÓA VÀ ĐƯỜNG MẬT		
66	Chụp hệ tiết niệu không chuẩn bị	39.000	
67	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	371.000	
68	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	362.000	
69	Chụp bụng không chuẩn bị	39.000	
70	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	82.000	
71	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	96.000	
72	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	133.000	
	MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP X-QUANG KHÁC		
73	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	249.000	
74	Chụp tủy sống có tiêm thuốc	277.000	
75	Chụp vòm mũi họng	39.000	
76	Chụp ống tai trong	39.000	
77	Chụp họng hoặc thanh quản	39.000	
78	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (chưa bao gồm thuốc cản quang)	470.000	
79	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (bao gồm cả thuốc cản quang)	818.000	
80	Chụp mạch máu (mạch não, chi, tạng, động mạch chủ, động mạch phổi...) số hóa xóa nền (DSA)	4.794.000	Bao gồm toàn bộ chi phí chụp, chưa tính can thiệp
81	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	4.794.000	
82	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành dưới DSA)	5.400.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy di vật.



STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
83	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng và mạch chi dưới DSA	7.425.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật.
84	Các can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA (nút u gan, mạch phế quản, mạch mạc treo, u xơ tử cung, giãn tĩnh mạch sinh dục,...)	7.470.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật.
85	Chụp, nút dị dạng và các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA (Phình động mạch não, dị dạng thông động tĩnh mạch (AVM), thông động mạch cảnh xoang hang (FCC), thông đ động tĩnh mạch màng cứng (FD), mạch tủy, hẹp mạch, lấy huyết khối...)	7.965.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
86	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	2.070.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao đặc biệt: Kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tác
87	Chụp X-quang số hóa 1 phim	55.000	
88	Chụp X-quang số hóa 2 phim	78.000	
89	Chụp X-quang số hóa 3 phim	102.000	
90	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	287.000	

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
91	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	437.000	
92	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	395.000	
93	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	146.000	
94	Chụp dạ dày - tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	146.000	
95	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	183.000	
96	Chụp tụy sống có thuốc cản quang	390.000	
97	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy	2.002.000	Bao gồm cả thuốc cản quang
98	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không bơm thuốc cản quang	1.287.000	
	CÁC THỦ THUẬT, TIỂU THỦ THUẬT, NỘI SOI		
99	Thông đái	60.000	Bao gồm cả sonde
100	Thụt tháo phân	38.000	
101	Chọc hút hạch hoặc u	55.000	Thủ thuật, còn xét nghiệm có giá riêng
102	Chọc hút tế bào tuyến giáp bằng kim nhỏ	70.000	
103	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	91.000	
104	Chọc rửa màng phổi	122.000	
105	Chọc hút khí màng phổi	81.000	
106	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	51.000	
107	Rửa bàng quang (chưa bao gồm hóa chất)	110.000	
108	Nong niệu đạo và đặt thông đái	136.000	Bao gồm cả Sonde
109	Điều trị sỏi mật bằng đốt điện, Plasma, Laser CO2 (tính cho 1-5 thương tổn)	118.000	
110	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc dây máu d ùng 6 lần)	432.000	
111	Lọc màng bụng liên tục thông thường (thẩm phân phúc mạc)	282.000	
112	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	611.000	
113	Lọc màng bụng chu kỳ (01 ngày)	371.000	
114	Sinh thiết da	75.000	
115	Sinh thiết hạch, u	122.000	
116	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa tính kim sinh thiết)	89.000	

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
117	Sinh thiết màng phổi	299.000	Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần
118	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	418.000	
119	Nội soi ổ bụng	506.000	
120	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	597.000	Bao gồm cả kim sinh thiết
121	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm không sinh thiết	128.000	
122	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm có sinh thiết.	194.000	
123	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	147.000	
124	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	227.000	
125	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	108.000	
126	Nội soi trực tràng có sinh thiết	183.000	
127	Nội soi bàng quang không sinh thiết	310.000	
128	Nội soi bàng quang có sinh thiết	336.000	
129	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục...	639.000	Bao gồm cả chi phí kim gắp dùng nhiều lần
130	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	541.000	
131	Điều trị tia xạ Cobalt /Rx (một lần, nh ưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị)	37.000	
132	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	470.000	Bao gồm cả ống kendan
133	Mở khí quản	531.000	Bao gồm cả Canuyn
134	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	437.000	Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần
135	Nội soi bàng quang - nội soi niệu quản	686.000	Bao gồm cả chi phí dây dẫn dùng nhiều lần
136	Sinh thiết dưới hướng dẫn của siêu âm (gan, thận, vú, áp xe, các tổn thương khác)	738.000	
137	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 2 nòng	968.000	Bao gồm cả chi phí Catheter 2 nòng
138	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 3 nòng	790.000	Bao gồm cả chi phí Catheter 3 nòng

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
139	Thở máy (01 ngày điều trị)	395.000	
140	Đặt nội khí quản	390.000	
141	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration online: HDF ON - LINE)	2.134.000	C2/107 xây dựng lại theo C 5793
142	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	273.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần
143	Sinh thiết dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính (phổi, xương, gan, thận, vú, áp xe, các tổn thương khác)	1.598.000	
144	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	841.000	Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần
145	Chọc hút tế bào tủy giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	82.000	
146	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	98.000	
147	Thủ thuật sinh thiết tủy xương	1.166.000	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần
148	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa tính kim chọc hút tủy)	56.000	Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng
149	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ	442.000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần
150	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	673.000	
151	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	1.952.000	
152	Nội soi bàng quang điều trị đái đường cháp	536.000	
153	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	677.000	Bao gồm cả kim gấp dùng nhiều lần
154	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	207.000	
155	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn của siêu âm	75.000	
156	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	771.000	Bao gồm cả kim sinh thiết, chi phí chụp cắt lớp vi tính và chưa tính thuốc cản quang
157	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc dây máu dùng 1 lần)	1.250.000	
	Y học cổ truyền		
158	Chôn chỉ (cấy chỉ)	108.000	
159	Châm (các phương pháp châm)	45.000	

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
160	Điện châm	47.000	
161	Thuỷ châm (không kể tiền thuốc)	24.000	
162	Xoa bóp bấm huyệt	23.000	
163	Hồng ngoại	22.000	
164	Điện phân	23.000	
165	Sóng ngắn	23.000	
166	Laser châm	58.000	
167	Tử ngoại	25.000	
168	Điện xung	24.000	
169	Tập vận động toàn thân (30 phút)	20.000	
170	Tập vận động đoạn chi (30 phút)	20.000	
171	Siêu âm điều trị	36.000	
172	Điện từ trường	24.000	
173	Bó Farafin	46.000	
174	Cứu (ngải cứu /túi chườm)	17.000	
175	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	24.000	
	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA		
	NGOẠI KHOA		
176	Cắt chỉ	38.000	
177	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm	51.000	
178	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	54.000	
179	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến dưới 50 cm	99.000	
180	Thay băng vết thương chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	108.000	
181	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	150.000	
182	Thay băng vết thương chiều dài > 50cm nhiễm trùng	179.000	
183	Tháo bột: cột sống/ lưng/ khớp háng/ xương đùi/ xương chày	42.000	
184	Tháo bột khác	32.000	
185	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	146.000	
186	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài > 10 cm	188.000	
187	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	197.000	



STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
188	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài > 10 cm	216.000	
189	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức d ưới da	169.000	
190	Chích rạch nốt, Apxe nhỏ dẫn lưu	99.000	
191	Tháo lông ruột bằng hơi hay baryte	75.000	
192	Cắt phimosis	169.000	
193	Thắt các búi trĩ hậu môn	207.000	
194	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)	221.000	
195	Nắn trật khớp vai (bột liền)	212.000	
196	Nắn trật khớp háng (bột liền)	573.000	
197	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)	490.000	
198	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	155.000	
199	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	141.000	
200	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	155.000	
201	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	132.000	
202	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	559.000	
203	Nắn có gậy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	291.000	
204	Nắn có gậy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	465.000	
	SẢN PHỤ KHOA		
205	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	99.000	
206	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	214.000	
207	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	494.000	
208	Đỡ đẻ ngôi ngược	545.000	
209	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	564.000	
210	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	498.000	
211	Soi cổ tử cung	47.000	
212	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	56.000	
213	Chích apxe tuyến vú	95.000	
214	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	202.000	
215	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.457.000	
216	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	1.406.000	
217	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	55.000	

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
218	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	404.000	
	MẮT		
219	Đo nhãn áp	15.000	
220	Đo Javal	14.000	
221	Đo thị trường, ám điểm	13.000	
222	Thử kính loạn thị	10.000	
223	Soi đáy mắt	21.000	
224	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	17.000	Chưa tính thuốc tiêm
225	Tiêm dưới kết mạc một mắt	17.000	Chưa tính thuốc tiêm
226	Thông lệ đạo một mắt	32.000	
227	Thông lệ đạo hai mắt	38.000	
228	Chích chắp/ lẹo	37.000	
229	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	23.000	
230	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	23.000	
231	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	165.000	
232	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	625.000	Chưa tính chi phí màng ối
233	Mỏ quặm 1 mi - gây tê	329.000	Các dịch vụ từ số thứ tự 233 đến 247 đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại.
234	Mỏ quặm 2 mi - gây tê	475.000	
235	Mỏ quặm 3 mi - gây tê	635.000	
236	Mỏ quặm 4 mi - gây tê	743.000	
237	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	578.000	
238	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	1.081.000	
239	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	503.000	
240	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	987.000	
241	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	564.000	
242	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	677.000	
243	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	1.109.000	Chưa tính chi phí màng ối
244	Mỏ quặm 1 mi - gây mê	818.000	
245	Mỏ quặm 2 mi - gây mê	940.000	
246	Mỏ quặm 3 mi - gây mê	1.090.000	

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
247	Mổ quặm 4 mi - gây mê	1.203.000	
	TAI - MŨI - HỌNG		
248	Trích rạch apxe Amidan (gây tê)	122.000	
249	Trích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	122.000	
250	Cắt Amidan (gây tê)	146.000	
251	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	174.000	
252	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang b ướm (gây tê)	183.000	
253	Lấy dị vật tai ngo ài đơn giản	71.000	
254	Lấy dị vật tai ngo ài dưới kính hiển vi (gây tê)	146.000	
255	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	118.000	
256	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	498.000	
257	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	122.000	
258	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	165.000	
259	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	136.000	
260	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	216.000	
261	Nội soi cắt polype mũi gây tê	193.000	
262	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	367.000	
263	Nạo VA gây mê	456.000	
264	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	442.000	
265	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	461.000	
266	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	442.000	
267	Nội soi cắt polype mũi gây mê	371.000	
268	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	536.000	
269	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	536.000	
270	Cắt Amidan (gây mê)	620.000	
271	Cắt Amidan dùng Comblator (gây mê)	1.814.000	Bao gồm cả Comblator
272	Lấy dị vật tai ngo ài dưới kính hiển vi (gây mê)	447.000	
273	Nội soi đốt điện cuốn mũi/ cắt cuốn mũi gây mê	498.000	
274	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	700.000	
275	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1.208.000	Cả chi phí dao Hummer
	RĂNG - HÀM - MẶT		
	Các kỹ thuật về răng, miệng		
276	Nhổ răng sữa/chân răng sữa	20.000	
277	Nhổ răng số 8 bình thường	99.000	
278	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít h àm	179.000	

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
279	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/ một hàm	38.000	
280	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	85.000	
	Răng giả tháo lắp		
281	Một đơn vị răng giả tháo lắp	216.000	
	Răng giả cố định		
282	Một đơn vị răng chốt đơn giản	212.000	
283	Mũ chụp kim loại	310.000	
	Các phẫu thuật, thủ thuật hàm mặt		
284	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5 cm	136.000	
285	Khâu vết thương phần mềm nông dài > 5 cm	188.000	
286	Khâu vết thương phần mềm sâu dài < 5 cm	179.000	
287	Khâu vết thương phần mềm sâu dài > 5 cm	235.000	
	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT CÒN LẠI KHÁC		
	<i>(Danh mục phân loại phẫu thuật, thủ thuật theo quy định của Bộ Y tế. Khung giá đã bao gồm các vật tư tiêu hao cần thiết cho phẫu thuật, thủ thuật nhưng chưa bao gồm vật tư thay thế, vật tư tiêu hao đặc biệt, nếu có sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật)</i>		Khi quy định mức thu phải chi tiết theo từng phẫu thuật, thủ thuật.
	PHẪU THUẬT		
	Phẫu thuật loại đặc biệt		
	Danh mục phẫu thuật tiêu hóa - bụng		
288	Cắt toàn bộ dạ dày	4.500.000	
	Danh mục phẫu thuật gan - mật - tụy		
289	Cắt bỏ khối tá tụy	4.500.000	
	Danh mục phẫu thuật thần kinh		
290	Cắt u não thất	4.500.000	PT loại ĐB 04/02
291	Cắt u tủy cổ cao	4.500.000	ĐB 05/02
292	Khâu vết thương xoang tĩnh mạch dọc trên, xoang tĩnh mạch bên, xoang hơi trán	4.500.000	ĐB 09/02
293	Phẫu thuật gãy trật đốt sống cổ, móm nha	4.500.000	ĐB 07/02
294	Cắt u màng não nền sọ, hố sau, liềm não, lều tiểu não, cạnh đường giữa.	4.500.000	ĐB 01/04
295	Cắt u sọ hầu, tuyến yên, vùng hố yên, tuyến tùng	4.500.000	ĐB 02/04
296	Cắt u hố sau u thùy Vermis, góc cầu tiểu não, tiểu não, u nguyên bào mạch máu	4.500.000	ĐB 03/04
297	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	4.500.000	ĐB 06/04

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
298	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	4.500.000	ĐB 08/04
299	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	4.500.000	ĐB 01/21
300	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	4.500.000	ĐB 02/21
301	Cắt u dây thần kinh VIII	4.500.000	ĐB 01/06
	Danh mục phẫu thuật ngoại lồng ngực		
302	Cắt thùy phổi, cắt phổi vét hạch trung thất và một mảng thành ngực	4.500.000	ĐB 05/10
303	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại, phẫu thuật lại	4.500.000	ĐB 06/10
304	Cắt phổi và cắt màng phổi	4.500.000	ĐB 07/10
305	Cắt u trung thất to đường kính trên 10cm có chèn ép trung thất	4.500.000	ĐB 09/10
306	Cắt u trung thất đường giữa xương ức	4.500.000	ĐB 10/10
307	Cắt u trung thất chèn ép vào các mạch máu lớn	4.500.000	ĐB 09/02
	Chuyên khoa mắt		
308	Phẫu thuật làm nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm, đặt thể thủy tinh nhân tạo	4.500.000	ĐB 03/05
309	Nhiều phẫu thuật cùng một lúc: cataract và glaucoma phối hợp, cắt dịch kính và bong võng mạc xử lý nội nhãn bằng phương pháp Pharco	4.500.000	ĐB 02/05
310	Phẫu thuật sẽ xảy ra nhiều biến chứng như: glaucoma ác tính cataract bong võng mạc trên mắt độc nhất, gàn mù	4.500.000	ĐB 04/05
311	Phẫu thuật phức tạp như cataract bệnh lí, trên trẻ quá nhỏ, người bệnh quá già có bệnh tim mạch	4.500.000	ĐB 05/05
	Danh mục phẫu thuật ung thư		
312	Cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	4.500.000	ĐB 01/01
313	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình ngay bằng vật	4.500.000	ĐB 04/01
314	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	4.500.000	ĐB 05/01
315	Cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang hàm: chấn thương đồng thời mắt, mũi, xoang... cần phối hợp với khoa liên quan	4.500.000	ĐB 07/01
316	Cắt bỏ các tạng trong tiểu khung, từ hai tạng trở lên	4.500.000	ĐB 02/01
317	Cắt một nửa da dày do ung thư kèm vét hạch hệ thống	4.500.000	ĐB 06/01
	Danh mục phẫu thuật nội soi		
318	Cắt toàn bộ đại tràng qua nội soi	4.500.000	ĐB 01/27
	Danh mục phẫu thuật ngoại tổng quát		
319	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	4.500.000	ĐB 15/17
	Danh mục phẫu thuật tiết niệu - sinh dục		



STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
320	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	4.500.000	ĐB 03/14
321	Cắt toàn bộ bàng quang, cấy niệu quản vào ruột (Brichet-I)	4.500.000	ĐB 02/14
322	Nội dương vật	4.500.000	ĐB 05/14
323	Tạo hình dương vật, phẫu thuật một thì	4.500.000	ĐB 06/25
	Chuyên khoa sản		
324	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cấy sâu trong tiểu khung	4.500.000	ĐB 02/16
325	Cắt tử cung tình trạng bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung	4.500.000	ĐB 01/15
	Chuyên khoa chấn thương chỉnh hình		
326	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	4.500.000	ĐB 06/21
327	Thay khớp vai nhân tạo	4.500.000	ĐB 03/21
328	Thay chỏm xương đùi trong u phá hủy xương	4.500.000	ĐB 05/21
329	Chuyên xương ghép nối vi phẫu	4.500.000	ĐB 09/21
330	Chuyên vật ghép vi phẫu	4.500.000	ĐB 10/21
331	Nội lại chi bị đứt lìa vi phẫu	4.500.000	ĐB 03/25
332	Nội lại bàn và các ngón tay bị đứt lìa, 4 ngón trở lên	4.500.000	ĐB 07/25
333	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt sống cột sống thắt lưng-cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	4.500.000	
334	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng-cùng đường sau (PLIF)	4.500.000	
	Phẫu thuật loại I		
	Danh mục phẫu thuật thần kinh		
335	Nội mạch máu trong và ngoài hộp sọ	3.276.000	IA 13/03
336	Phẫu thuật áp xe não	3.276.000	IA 11/03
337	Cắt u tủy	3.276.000	IA 12/03
338	Phẫu thuật chèn ép tủy	3.276.000	IA 15/03
339	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng	3.276.000	IA 14/03
340	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng	3.276.000	IA 14/03
341	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não	3.276.000	IA 14/03
342	Cắt u bán cầu đại não	3.276.000	IA 10/04
343	Giải phóng chèn ép, kết hợp nẹp ít xương chấu	3.276.000	IA 13/21
344	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	3.276.000	IA 14/21
345	Phẫu thuật trượt thân đốt sống	3.276.000	IA 15/21
346	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	3.276.000	IB 17/03

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
347	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	3.276.000	IB 18/03
348	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	3.276.000	IB 16/03
349	Khâu nối dây thần kinh ngoại bi ên	3.276.000	IC 21/03
350	Phẫu thuật tràn dịch não ,nang nước trong hộp sọ	3.276.000	IC 19/03
351	Phẫu thuật chông khớp sọ, hẹp hộp sọ	3.276.000	IC 20/04
	Danh mục phẫu thuật ngoại lồng ngực		
352	Cắt u trung thất không xâm lấn mạch máu lớn	3.276.000	IA 27/03
353	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	3.276.000	IA 10/02
354	Khâu phục hồi mạch máu vùng cổ do chấn thương	3.276.000	IA 23/03
355	Cắt u màng tim hoặc u nang trong lồng ngực	3.276.000	IA 14/03
356	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	3.276.000	IA 15/03
357	PT hẹp hay phồng động mạch cảnh gốc, cảnh trong	3.276.000	IA 21/03
358	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	3.276.000	IA 22/03
359	Vi phẫu thuật mạch máu, nối các mạch máu trong cắt cụt chi, ghép có cuống mạch cắt rời	3.276.000	IA 24/03
360	Phẫu thuật u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu	3.276.000	IA 25/03
361	PT u máu lớn, u bạch huyết lớn, đường kính trên 10cm	3.276.000	
362	Cắt một phần tuyến giáp trong bệnh basedow	3.180.000	IA 28/03
363	Phẫu thuật điều trị dị dạng xương ức lồi, lõm	3.276.000	IA 29/03
364	Cắt u xương sườn nhiều xương	3.276.000	IA 30/03
365	Cắt một phổi	3.276.000	IA 12/10
366	Cắt một thùy hay một phần thùy phổi	3.276.000	IA 13/10
367	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	3.276.000	IA 14/10
368	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	3.276.000	IA 15/10
369	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi	3.276.000	IA 16/10
370	Cắt một thùy kèm cắt một phần thùy phổi điển hình	3.276.000	IA 17/10
371	Cắt thùy phổi, cắt phổi kèm theo cắt một phần màng tim	3.276.000	IA 18/10
372	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch một bên lồng ngực	3.276.000	IA 19/10
373	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	3.276.000	IA 25/11
374	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	3.276.000	IB 31/03
375	Cắt tuyến ức	3.276.000	IB 35/03
376	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	3.276.000	IB 06/17
377	Soi khoang màng phổi	3.276.000	IB 08/17

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
378	Cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn, có đường kính trên 10cm	3.276.000	IB 09/17
379	Tạo hình lồng ngực	3.276.000	IB 136/20
380	Khâu vết thương mạch máu chi	3.276.000	IC 36/03
381	Mở lồng ngực thăm dò	3.276.000	IC 12/17
382	Cố định mảng sườn di động	2.847.000	IC 13/17
383	Dẫn lưu áp xe phổi	2.962.000	IC 14/17
	Danh mục phẫu thuật tim mạch - lồng ngực		
384	PT Phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận.	3.276.000	
385	Phẫu thuật phồng hoặc thông động mạch chi	3.276.000	
	Danh mục phẫu thuật lao và bệnh phổi		
386	Phẫu thuật Hodgson mở lồng ngực nạo áp xe lao cột sống	3.276.000	
387	Phẫu thuật lao cột sống thất lưng - cùng	3.276.000	
	Chuyên khoa mắt		
388	Phá bao sau thứ phát tạo đồng tử bằng laser YAG	3.276.000	IA 07/05
389	Cắt màng xuất tiết trước đồng tử, bao xơ sau thể thủy tinh	3.276.000	IA 09/05
390	Cắt u hóc mắt bên và sau nhãn cầu cả u tuyến lệ, u mi, cắt bỏ sụn có vá da niêm mạc	3.180.000	IA 17/05
391	Phẫu thuật tiếp khẩu túi lệ mũi: Dupuy-Dutemps	3.276.000	IA 18/05
392	Phẫu thuật mộng tái phát phức tạp có vá niêm mạc hay ghép giác mạc	1.959.000	IA 19/05
393	Lấy dị vật trong hố mắt, trong nhãn cầu: tiền phòng, dịch kính, củng mạc, sâu trong giác mạc phải rạch khâu	3.276.000	IA 20/05
394	Cắt móng mắt, lấy thể thủy tinh vỡ, bơm hơi, bơm dịch tiền phòng	3.276.000	IA 22/05
395	Lấy thể thủy tinh trong bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lí, sa, lệch vỡ	3.276.000	IA 06/05
396	Phẫu thuật cataract và glaucoma phối hợp	3.276.000	IA 08/05
397	Phẫu thuật tái tạo lỗ rò có ghép	3.276.000	IA 15/05
398	Phẫu thuật sụp mi phức tạp: Dickey, Berke	2.872.000	IA 16/05
399	Cắt móng mắt quang học có tách dính phức tạp	3.276.000	IA 23/05
400	Lấy ấu trùng sán trong dịch kính	3.276.000	IA 24/05
401	Hút dịch kính bơm hơi tiền phòng	3.276.000	IA 38/06
402	Tạo hình đồng tử, đứt chân móng mắt	3.144.000	IA 30/26
403	Tạo củng đồ bằng da niêm mạc, tách dính mi cầu	2.678.000	IB 29/05
404	Cắt bè củng mạc giác mạc (trabeculo-sinusotomy)	3.276.000	IB 33/06

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
	Danh mục phẫu thuật ung thư		
405	Cắt ung thư sàng hàm chưa lan rộng	3.276.000	IA 08/01
406	Cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch	3.276.000	IA 13/01
407	Cắt chi và vét hạch	3.276.000	IA 17/01
408	Cắt âm hộ vét hạch bên hai bên	3.276.000	IA 22/01
409	Cắt toàn bộ tuyến giáp1 thùy có vét hạch cổ 1 bên	3.276.000	IA 10/01
410	Cắt ung thư giáp trạng	3.276.000	IA 11/01
411	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và giác mạc nổi lớn	3.276.000	IA 14/01
412	Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ có vét hạch ổ bụng	3.276.000	IA 16/01
413	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5cm	3.276.000	IA 18/01
414	Cắt bỏ dương vật có vét hạch	3.276.000	IA 20/01
415	Cắt tử cung, phần phụ kèm vét hạch tiêu khung	3.276.000	IA 23/01
416	Phẫu thuật vú phì đại	3.276.000	IA 23/25
417	Tạo hình vú bằng vật da cơ thẳng bụng	3.276.000	IA 24/26
418	Cắt ung thư môi có tạo hình	3.276.000	IB 25/01
419	Cắt tạo hình cánh mũi ung thư	3.276.000	IB 24/01
420	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	3.276.000	IB 27/01
421	Phẫu thuật vét hạch cổ bảo tồn	3.276.000	IB 28/01
422	Cắt ung thư thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm	3.276.000	IC 30/01
423	Cắt một nửa lưỡi	3.276.000	IC 31/01
424	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	3.276.000	IC 32/02
425	Cắt các u lành tuyến giáp	3.276.000	
	Danh mục phẫu thuật nội soi		
426	Mở rộng niệu quản qua nội soi	3.276.000	IA 11/28
427	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	3.276.000	IA 12/28
428	Cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng qua nội soi	3.276.000	IA 14/28
429	Cắt dây dính trong ổ bụng qua nội soi	3.276.000	IA 18/28
430	Phẫu thuật thoát vị bẹn qua nội soi	3.276.000	IA 19/28
431	Phẫu thuật hẹp bể thận niệu quản qua nội soi	3.276.000	IA 25/28
432	Cắt ruột thừa qua nội soi	3.276.000	IB 27/28
433	Cắt chòm nang gan qua nội soi	3.276.000	IB 28/28
434	Khâu thủng dạ dày qua nội soi	3.276.000	IB 29/28
435	Cắt van niệu đạo sau trẻ em qua nội soi	3.276.000	IB 32/28

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
436	Cắt polyp đại tràng qua nội soi	3.276.000	IC 31/28
	Danh mục phẫu thuật ngoại tổng quát		
437	Cắt phân thùy gan phẫu thuật	3.276.000	IA 09/13
438	Cắt phân thùy dưới gan phải phẫu thuật	3.276.000	IA 10/13
439	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	3.276.000	IA 11/13
440	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy dưới gan	3.276.000	IA 12/13
441	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm cắt túi mật (mở mở)	3.276.000	IA 13/13
442	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr phẫu thuật	3.276.000	IA 14/13
443	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột (mở mở)	3.276.000	IA 17/13
444	Cắt lách bệnh lí, ung thư, áp xe, xơ lách (mở mở)	3.276.000	IA 20/13
445	Nối lưu thông cửa chủ phẫu thuật	3.276.000	IA 21/13
446	Phẫu thuật phình đại tràng bẩm sinh: Swenson, Revein, Duhamel, Soave đơn thuần hoặc các phẫu thuật trên có làm hậu môn nhân tạo	3.276.000	IA 17/17
447	Cắt polyp kèm cắt toàn bộ đại tràng, để lại trực tràng chờ mổ hạ đại tràng thì sau	3.276.000	IA 19/17
448	Cắt dị tật hậu môn trực tràng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	3.276.000	IA 20/17
449	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại	3.276.000	IA 16/17
450	Phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	3.276.000	IA 18/17
451	Phẫu thuật teo đường mật bẩm sinh	3.276.000	IA 51/18
452	Tháo lồng ruột bơm hơi hoặc baryt	1.429.000	IA 21/38
453	Cắt phân thùy dưới gan trái phẫu thuật	3.276.000	IB 22/13
454	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	3.276.000	IB 23/13
455	Cắt chỏm nang gan bằng mở bụng phẫu thuật	3.276.000	IB 24/13
456	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu (mở mở)	3.276.000	IB 25/13
457	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột có cắt tapering	3.276.000	IB 02/17
458	Cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn, có đường kính trên 10cm	3.230.000	IB 09/17
459	Cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	3.276.000	IB 23/17
460	Cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo	3.276.000	IB 25/17
461	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng đơn thuần không làm lại niệu đạo	3.276.000	IB 26/17
462	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun, lần đầu	3.276.000	IB 53/18
463	Phẫu thuật hạ tinh hoàn hai bên	3.276.000	IB 63/18

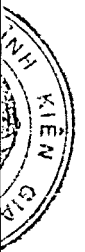
STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
464	Nội túi mật hồng tràng phẫu thuật	3.276.000	IC 32/14
465	Cắt túi thừa thực quản	3.276.000	IC 10/17
466	Phẫu thuật thực quản đôi	3.276.000	IC 11/17
467	Cắt đoạn ruột trong lồng ruột có cắt đại tràng	3.276.000	IC 29/17
468	Phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	3.276.000	IC 69/18
469	Phẫu thuật viêm phúc mạc tắc ruột không cắt nối	3.050.000	IC 03/17
470	Phẫu thuật thoái vị rốn và khe hở thành bụng	3.276.000	IC 04/17
471	Làm hậu môn nhân tạo	3.276.000	IC 05/17
472	Đóng hậu môn nhân tạo	3.276.000	IC 34/17
473	Phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	3.276.000	IC 28/17
474	Phẫu thuật tắc tá tràng do xoắn trùng tràng	3.276.000	IC 30/17
475	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ em dưới 6 tuổi	3.276.000	IC 31/17
476	Phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo	3.276.000	IC 32/17
477	Cắt u nang mạc nối lớn	3.276.000	
478	Xuất huyết nội hậu phẫu	3.276.000	
479	Tắc ruột hậu phẫu	3.276.000	
480	Viêm phúc mạc hậu phẫu	3.276.000	
	Danh mục phẫu thuật tiết niệu - sinh dục		
481	Cắt u thận lành	3.276.000	IA 10/14
482	Lấy sỏi thận qua da (percutaneous ephrolithotomy	3.276.000	IA 12/14
483	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3.276.000	IA 08/14
484	Lấy sỏi san hô thận	3.276.000	IA 11/14
485	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	3.276.000	IA 14/14
486	Phẫu thuật rò bàng quang - âm đạo, bàng quang tử cung.	3.276.000	IA 15/14
487	Tạo hình niệu quản bằng ruột	3.276.000	IA 37/26
488	Tạo hình niệu quản do hẹp và vết thương niệu quản	3.276.000	IA 38/26
489	Lấy sỏi thận bệnh lí, thận móng ngựa, thận đa năng	3.276.000	IB 19/14
490	Cắt một nửa bàng quang và túi thừa bàng quang	3.276.000	IB 27/14
491	Cắt thận đơn thuần	3.276.000	IB 16/14
492	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	3.276.000	IB 17/14
493	Lấy sỏi bể, đài thận có dẫn lưu thận	3.276.000	IB 18/14
494	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	3.276.000	IB 21/14
495	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	3.276.000	IB 24/14
496	Cắm niệu quản bàng quang	3.276.000	IB 25/14

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
497	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	3.276.000	IC 29/15
498	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3.276.000	IC 31/15
499	Cắt nối niệu đạo sau	3.276.000	IC 33/15
	Chuyên khoa sản		
500	Cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị trong chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	3.276.000	IA 03/16
501	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	3.276.000	IA 04/16
502	Phẫu thuật chấn thương đường tiết niệu do tai biến phẫu thuật	3.276.000	IA 07/16
503	Nối hai tử cung (Strassmann)	3.276.000	IB 10/16
504	Cắt một nửa tử cung trong viêm phần phụ, khối u dính	3.276.000	IB 08/16
505	Lấy thai trong bệnh đặc biệt: tim, thận, gan	3.276.000	IB 09/16
506	Mở thông vòi trứng hai bên	3.276.000	IB 11/16
507	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ, có choáng	3.276.000	IC 12/16
508	Lấy khối máu tụ thành nang	3.276.000	IC 13/16
	Chuyên khoa tai - mũi - họng		
509	Cắt u tuyến mang tai	2.793.000	IA 04/07
510	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	3.276.000	IA 05/07
511	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	3.276.000	IA 06/07
512	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	3.276.000	IA 07/07
513	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	3.276.000	IA 08/07
514	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	3.276.000	IA 09/07
515	Khoét mê nhĩ	3.276.000	IA 12/07
516	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	3.096.000	IA 15/07
517	Phẫu thuật rò vùng sống mũi	3.276.000	IA 16/07
518	Phẫu thuật xoang trán	3.276.000	IA 17/07
519	Nạo sàng hàm	3.276.000	IA 18/07
520	Phẫu thuật Caldwell-Luc, phẫu thuật xoang hàm lấy răng	3.276.000	IA 19/07
521	Cắt u thành sau họng	3.192.000	IA 20/07
522	Cắt u thành bên họng	3.192.000	IA 21/07
523	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh cổ bên	3.226.000	IA 23/07
524	Phẫu thuật treo sụn phễu	3.276.000	IA 24/07
525	Cắt toàn bộ thanh quản	3.276.000	IA 25/07
526	Cắt một nửa thanh quản	3.276.000	IA 26/07
527	Khâu phục hồi thanh quản do chấn thương	3.276.000	IA 28/07

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
528	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	3.276.000	IA 29/07
529	Cắt dây thanh	3.276.000	IA 30/07
530	Cắt dính thanh quản	3.276.000	IA 31/07
531	Phẫu thuật chữa ngáy	3.276.000	IA 32/07
532	Dẫn lưu áp xe thực quản	3.276.000	IA 33/07
533	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	3.192.000	IA 34/07
534	Thắt động mạch bướm khẩu cái	3.192.000	IA 35/07
535	Thắt động mạch hàm trong	3.192.000	IA 36/07
536	Thắt động mạch sàng	3.192.000	IA 37/07
537	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng	2.378.000	IB 39/07
538	Mở khí quản sơ sinh, trường hợp không có nội khí quản	2.979.000	IC 40/07
539	Mở khí quản trong u tuyến giáp	3.005.000	IC 41/07
540	Khâu lỗ thủng thực quản sau hóc xương	3.183.000	IC 42/07
541	Thắt động mạch cánh ngo ài	3.192.000	IC 43/07
	Chuyên khoa răng hàm mặt		
542	Cắt nang xương hàm khó	3.276.000	IA 14/08
543	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	3.276.000	IB 23/09
	Chuyên khoa chấn thương chỉnh hình		
544	Chuyển gân liệt thần kinh quay, giữa hay trụ	3.276.000	IA 22/21
545	Phẫu thuật nội soi khớp	3.276.000	IA 39/22
546	Cắt u máu trong xương	3.276.000	IA 43/22
547	Cắt u máu lan tỏa, đường kính bằng và trên 10cm	3.276.000	IA 44/22
548	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	3.276.000	IA 16/21
549	Cố định nẹp vít gãy liền lồi cầu cánh tay	3.276.000	IA 17/21
550	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	3.276.000	IA 18/21
551	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	3.276.000	IA 19/21
552	Cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	3.276.000	IA 20/21
553	Phẫu thuật gãy Monteggia	3.276.000	IA 21/21
554	Kết xương dính nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	3.276.000	IA 34/21
555	Tái tạo dây chằng vững khớp quay trụ tr ên	3.276.000	IA 23/21
556	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	3.276.000	IA 24/21
557	Thay khớp bàn ngón tay	3.276.000	IA 25/21
558	Thay khớp liên đốt các ngón tay	3.276.000	IA 26/21
559	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	3.276.000	IA 27/21



STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
560	Phẫu thuật trật khớp háng bẩm sinh	3.276.000	IA 28/21
561	Tháo khớp háng	3.276.000	IA 29/21
562	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	3.276.000	IA 30/21
563	Thay chỏm xương đùi	3.276.000	IA 31/21
564	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	3.276.000	IA 32/21
565	Kết xương đinh nẹp một khối gãy xương liên mấu chuyên hoặc dưới mấu chuyên	3.276.000	IA 33/21
566	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	3.276.000	IA 35/21
567	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày	3.276.000	IA 36/21
568	Ghép trong mất đoạn xương	3.276.000	IA 37/21
569	Phẫu thuật điều trị cal lệch, có kết hợp x ương	3.276.000	IA 38/21
570	Vá da dày toàn bộ, diện tích trên 10 cm ²	3.276.000	IA 40/22
571	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	3.276.000	IA 42/22
572	Phẫu thuật điều trị không có x ương quay	3.276.000	IB 57/22
573	Phẫu thuật điều trị không có x ương trụ	3.276.000	IB 59/22
574	Phẫu thuật u máu lan tỏa đường kính từ 5-10cm	3.276.000	IB 76/22
575	Cắt u bạch mạch đường kính từ 5-10cm	3.276.000	IB 77/22
576	Cắt u xơ cơ xâm lấn	3.276.000	IB 78/22
577	Phẫu thuật trật khớp cùng đôn	3.276.000	IB 50/22
578	Phẫu thuật xương bả vai lên cao	3.276.000	IB 51/22
579	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	3.276.000	IB 52/22
580	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	3.276.000	IB 53/22
581	Cắt đoạn khớp khuỷu	3.276.000	IB 55/22
582	Đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	3.276.000	IB 56/22
583	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	3.223.000	IB 58/22
584	Phẫu thuật toác khớp mu	3.276.000	IB 62/22
585	Cắt cụt dưới mấu chuyên xương đùi	3.276.000	IB 63/22
586	Phẫu thuật trật khớp háng	3.276.000	IB 64/22
587	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	3.276.000	IB 66/22
588	Phẫu thuật bàn chân duỗi đở	3.276.000	IB 68/22
589	Phẫu thuật cal lệch, không kết hợp x ương	3.276.000	IB 69/22
590	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt da che phủ	3.276.000	IB 70/22
591	Phẫu thuật vết thương khớp	3.276.000	IB 71/22
592	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	3.276.000	IB 73/22
593	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	3.276.000	IB 74/22
594	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	3.276.000	IB 75/22



STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
595	Nối gân gập	3.276.000	IB 72/22
596	Cắt u thần kinh	3.276.000	IB 79/22
597	Gỡ dính thần kinh	3.276.000	IB 80/23
598	Phẫu thuật bong lóc da và cơ sau chấn thương	3.276.000	IB 81/23
599	Phẫu thuật di chứng liệt cơ Delta, nhị đầu, tam đầu	3.276.000	IB 82/23
600	Cắt dị tật dính ngón, bằng và dưới 2 ngón tay	3.276.000	IC 89/23
601	Gỡ dính gân	3.276.000	IC 103/23
602	Đặt vít gãy trật xương thuyền	3.276.000	IC 100/23
603	Cắt u xương sụn	3.276.000	IC 101/23
604	Nối gân duỗi	3.276.000	IC 102/23
605	Phẫu thuật di chứng bại liệt chi trên, chi dưới	3.276.000	IC 104/23
606	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	3.276.000	IC 106/23
607	Phẫu thuật gãy xương đòn	3.276.000	IC 85/23
608	Tháo khớp vai	3.276.000	IC 86/23
609	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	3.276.000	IC 87/23
610	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	3.276.000	IC 88/23
611	Đóng đinh xương đùi mở ngược dòng	3.276.000	IC 91/23
612	Phẫu thuật cắt cụt đùi	3.276.000	IC 92/23
613	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	3.161.000	IC 93/23
614	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	3.276.000	IC 96/23
615	Phẫu thuật Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	3.276.000	IC 97/23
616	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	3.276.000	IC 98/23
617	Đặt vít gãy thân xương sên	3.191.000	IC 99/23
618	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	3.276.000	
619	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	3.276.000	
	Danh mục phẫu thuật tiêu hóa - bụng		
620	Cắt điều trị cơ thắt tâm vị	3.276.000	
621	Cắt dạ dày, phẫu thuật lại	3.276.000	
622	Cắt dạ dày sau nối vị tràng	3.276.000	
623	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính	3.276.000	
624	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	3.276.000	
625	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	3.276.000	
626	Cắt u sau phúc mạc	3.276.000	
627	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng Sigma nối ngay	3.276.000	

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
628	Cắt một nửa dạ dày do loét, viêm, u lành	3.276.000	
629	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	3.276.000	
630	Cắt u mạc treo có cắt ruột	3.276.000	
631	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	3.276.000	
632	Cắt dị tật hậu môn trực tràng nổi ngay	3.276.000	
633	Khâu vết thương lớn tầng sinh môn kèm rách cơ tròn, làm hậu môn nhân tạo	3.276.000	
634	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược	3.276.000	
635	Cắt đoạn ruột non	3.276.000	
636	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	3.276.000	
637	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	3.276.000	
638	Cắt bỏ trĩ vòng	3.276.000	
639	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	3.276.000	
	Danh mục phẫu thuật gan - mật - tụy		
640	Cắt thân và đuôi tụy	3.276.000	
641	Nối nang tụy - dạ dày	3.276.000	
642	Nối nang tụy - hồng tràng	3.276.000	
643	Cắt lách do chấn thương	3.276.000	
644	Phẫu Thuật dẫn lưu áp xe tụy	3.276.000	
645	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	3.276.000	
	Danh mục phẫu thuật khoa nhi		
646	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh có cố định tạm thời	3.276.000	
647	Tạo hình sẹo bỏng cơ rút nếp gấp tự nhiên	3.276.000	
648	Đóng đinh xương chài mở	3.276.000	
	Danh mục phẫu thuật bỏng		
649	Cắt hoại tử tiếp tuyến >15 % diện tích cơ thể	3.276.000	
650	Cắt lọc da, cơ, cân >5% diện tích cơ thể	3.276.000	
651	Ghép da tự thân >10% diện tích bỏng cơ thể	3.276.000	
	Danh mục phẫu thuật nội soi		
652	Phẫu thuật hội chứng ống cổ tay qua nội soi	3.276.000	
653	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung qua nội soi ổ bụng	3.276.000	
654	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy tuyến giáp (chưa tính dao cắt đốt siêu âm)	3.276.000	
655	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	3.276.000	
656	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	3.276.000	

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
657	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	3.276.000	
658	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	3.276.000	
659	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	3.276.000	
660	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy (chưa tính dao cắt đốt siêu âm và stapler)	3.276.000	
661	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng	3.276.000	
662	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	3.276.000	
	Phẫu thuật loại II		
	Danh mục phẫu thuật thần kinh		
663	Khoan sọ thăm dò	1.820.000	IIA 23/03
664	Phẫu thuật viêm xương sọ	1.820.000	IIA 22/03
665	Cắt u da đầu lành tính, đường kính trên 5cm (gây mê)	1.820.000	IIB 26/03
666	Ghép khuyết xương sọ	1.820.000	IIB 25/03
667	Mở dẫn lưu não thất	1.820.000	IIB 24/03
668	Cắt u da đầu lành tính, đường kính từ 2 - 5 cm (gây mê)	1.683.000	IIC 27/03
669	Cắt u da đầu lành tính, đường kính từ 2 - 5 cm (gây tê)	762.000	IIC 27/03
	Danh mục phẫu thuật ngoại lồng ngực		
670	Dẫn lưu màng tim qua đường cắt sụn sườn 5	1.820.000	IIA 37/03
671	Cắt u xương sườn: 1 xương	1.820.000	IIA 39/03
672	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương, qua đường ngực hay bụng	1.820.000	IIA 41/03
673	Cắt phổi không điển hình (wedge resection)	1.820.000	IIA 28/11
674	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng	1.820.000	IIA 30/11
675	Mở ngực lấy máu cục màng phổi	1.820.000	IIA 29/11
676	Phẫu thuật u máu dưới da có đường kính từ 5 - 10 cm	1.820.000	IIB 43/03
677	Khâu lại viêm xương ức sau khi mở dọc xương ức	1.820.000	IIB 45/03
678	Khâu vết thương nhu mô phổi	1.820.000	IIB 35/11
679	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	1.682.000	IIC 47/03
680	Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới	1.820.000	IIC 48/03
681	Cắt một xương sườn trong viêm xương	1.820.000	IIC 49/03
	Danh mục phẫu thuật tim mạch - lồng ngực		
682	Lấy máu cục làm nghẽn mạch	1.820.000	
683	Bóc nhân tuyến giáp	1.820.000	
	Danh mục phẫu tổng		

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
684	Phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến 10 - 15% diện tích cơ thể	1.820.000	
685	Phẫu thuật cắt lọc da, cơ, gân từ 3 - 5% diện tích cơ thể	1.820.000	
	Chuyên khoa mắt		
686	Khâu kết mạc do sang chấn	1.820.000	IIA 45/06
687	Phẫu thuật lác thông th ường	1.820.000	IIA 49/06
688	Nâng mí sa trĩ	1.677.000	IIA 55/26
689	Phủ giác mạc bằng kết mạc	1.820.000	IIB 53/06
690	Cắt móng mắt quang học	1.820.000	IIB 55/06
691	Hút dịch kính đơn thuần để chuẩn đoán hay điều trị	1.820.000	IIB 56/06
692	Phẫu thuật nếp nhăn mí trên ,mí dưới, khốe mắt, thái dương	1.660.000	IIB 72/27
693	Cắt bỏ túi lệ	1.820.000	IIC 60/06
	Danh mục phẫu thuật ung thư		
694	Cắt u giáp trạng	1.820.000	IIA 35/02
695	Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ không có vết hạch ổ bụng	1.820.000	
696	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	1.820.000	IIA 37/02
697	Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật	1.820.000	IIA 33/02
698	Phẫu thuật vét hạch nách	1.820.000	IIA 34/02
699	Khoét chóp cổ tử cung	1.820.000	IIB 40/02
700	Cắt bỏ tinh hoàn	1.820.000	IIC 41/02
701	Cắt u lành phần mềm đường kính bằng và trên 5cm	1.820.000	IIC 42/02
	Danh mục phẫu thuật nội soi		
702	Cắt u niệu đạo, van niệu đạo qua nội soi	1.820.000	IIA 33/28
	Danh mục phẫu thuật tiêu hóa - bụng		
703	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	1.820.000	
704	Nội vị tràng	1.820.000	
705	Cắt u mạc treo không cắt ruột	1.820.000	
706	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	1.820.000	
707	Cắt ruột thừa viêm ở vị trí bất thường	1.820.000	
708	Cắt ruột thừa kèm túi Meckel	1.820.000	
709	Phẫu thuật áp xe ruột thừa ở giữa bụng	1.820.000	
710	Phẫu thuật rò hậu môn các loại	1.820.000	
711	Cắt dị tật hậu môn trực tràng không nối ngay	1.820.000	

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
712	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn	1.820.000	
713	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	1.820.000	
714	Dẫn lưu áp xe tồn dư trên, dưới cơ hoành	1.820.000	
715	Mở bụng thăm dò	1.820.000	
716	Cắt trĩ từ 2 bó trở lên (cắt trĩ phương pháp Milligan Morgan)	1.820.000	
717	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	1.820.000	
718	Phẫu thuật thoát vị bẹn thất	1.820.000	
719	Mở thông dạ dày	1.820.000	
720	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	1.820.000	
721	Cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	1.820.000	
722	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	1.820.000	
723	Khâu lại bục thành bụng đơn thuần	1.820.000	
724	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	1.820.000	
725	Ghép da tự thân từ 5-10% diện tích bỏng cơ thể	1.820.000	
726	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	1.820.000	
	Danh mục phẫu thuật ngoại tổng quát		
727	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	1.800.000	IIA 37/18
728	Lấy giun, dị vật ở ruột non	1.820.000	IIA 36/18
729	Phẫu thuật tháo lồng ruột	1.820.000	IIA 38/18
730	Cắt túi thừa Meckel	1.820.000	IIA 39/18
731	Cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ em dưới 6 tuổi	1.820.000	IIA 40/18
732	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	1.820.000	IIA 41/18
733	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em	1.820.000	IIA 42/18
734	Dẫn lưu túi mật	1.820.000	IIA 55/18
735	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	1.820.000	IIA 72/19
736	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn hai bên	1.820.000	IIA 73/19
737	Phẫu thuật thoát vị bẹn hai bên	1.820.000	IIA 77/19
738	Mở thông dạ dày trẻ em	1.820.000	IIC 43/18
739	Phẫu thuật thoát vị nghẹt: bẹn, đùi, rốn	1.820.000	IIC 44/18
740	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1.820.000	IIC 80/19
741	Phẫu thuật nang thừng tinh một bên phẫu thuật	1.820.000	IIC 81/19
742	Phẫu thuật thoát vị bẹn phẫu thuật	1.820.000	IIC 83/19
	Danh mục phẫu thuật tiết niệu - sinh dục		
743	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	1.820.000	IIA 36/15
744	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	1.820.000	IIA 38/15
745	Cắt nối niệu đạo trước	1.820.000	IIA 39/15



STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
746	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	1.820.000	IIB 40/15
747	Phẫu thuật xoắn võ tinh hoàn	1.820.000	IIB 41/15
748	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	1.820.000	IIB 42/15
749	Mổ dẫn lưu thận qua da	1.820.000	IIC 45/15
750	Lấy sỏi bàng quang	1.820.000	IIC 46/15
751	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.820.000	IIC 47/15
752	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1.820.000	IIC 49/15
Chuyên khoa sản			
753	Lấy thai triệt sản	1.820.000	IIA 16/16
754	Phẫu thuật Lefort	1.820.000	IIA 15/16
755	Khâu tầng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng	1.820.000	IIA 18/16
756	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	1.820.000	IIB 21/16
757	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	1.820.000	IIB 22/16
758	Cắt cụt cổ tử cung	1.820.000	IIB 19/16
759	Phẫu thuật treo tử cung	1.820.000	IIB 20/16
760	Làm lại thành âm đạo	1.820.000	IIB 23/16
761	Lấy vòng trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	1.820.000	IIC 28/16
762	Khâu tử cung do nạo thủng	1.820.000	IIC 26/16
Chuyên khoa tai - mũi - họng			
763	Vá nhĩ đơn thuần	1.820.000	IIA 44/07
764	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm	1.820.000	IIA 45/07
765	Khâu lỗ thủng bịt vách ngăn mũi	1.820.000	IIA 47/07
766	Phẫu thuật vách ngăn mũi	1.820.000	IIA 48/08
767	Vi phẫu thuật thanh quản	1.820.000	IIA 50/08
768	Phẫu thuật khí quản ng ười lớn	1.820.000	IIA 51/08
769	Nâng sống mũi với chất liệu tự thân	1.820.000	IIA 57/26
770	Phẫu thuật tai vĩnh	1.820.000	IIA 58/26
Chuyên khoa răng hàm mặt			
771	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng và nhổ nhiều răng hàng loạt từ 4 răng trở lên	1.820.000	IIA 28/09
772	Cắt cuống răng hàng loạt, từ 4 răng trở lên	1.820.000	IIA 29/09
773	Cắt bỏ xương lồi vòm miệng	1.820.000	IIA 35/09
774	Rút chỉ thép kết hợp xương, treo xương đi điều trị gãy xương vùng hàm mặt	1.820.000	IIA 38/09
775	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng	1.820.000	IIB 41/09
776	Phẫu thuật cắm bộ phận cấy (implant)	1.820.000	IIB 43/09
777	Phẫu thuật tái tạo nướu: Nhóm 1 sextant	1.820.000	IIC 45/09

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
	Chuyên khoa chấn thương chỉnh hình		
778	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	1.820.000	IIA 108/23
779	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	1.820.000	IIA 109/23
780	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, dẫn lưu	1.820.000	IIA 110/23
781	Cắt cụt cẳng tay	1.820.000	IIA 111/23
782	Tháo khớp khuỷu	1.820.000	IIA 112/23
783	Phẫu thuật cal lệch đầu d ưới xương quay	1.820.000	IIA 113/23
784	Tháo khớp cổ tay	1.820.000	IIA 114/23
785	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	1.820.000	IIA 115/23
786	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay: đục, mổ, nạo, dẫn lưu	1.820.000	IIA 116/23
787	Phẫu thuật viêm xương đùi: đục, mổ, nạo, dẫn lưu	1.820.000	IIA 117/23
788	Tháo khớp gối	1.820.000	IIA 118/23
789	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	1.820.000	IIA 119/23
790	Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	1.820.000	IIA 120/23
791	Cắt cụt cẳng chân	1.820.000	IIA 121/23
792	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, dẫn lưu	1.820.000	IIA 122/23
793	Phẫu thuật co gân Achille	1.820.000	IIA 125/24
794	Tháo một nửa bàn chân trước	1.820.000	IIA 126/24
795	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	1.820.000	IIA 127/ 24
796	Cắt u nang bao hoạt dịch	1.820.000	IIA 129/24
797	Tháo khớp kiểu Pirogoff	1.820.000	IIA 130/24
798	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng	1.820.000	IIA 131/24
799	Cắt cụt cánh tay	1.820.000	IIB 132/24
800	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	1.820.000	IIB133/24
801	Cắt u bao gân	1.820.000	IIB 134/24
802	Phẫu thuật cứng cơ may	1.820.000	IIB 135/24
803	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch	1.820.000	IIC 136/24
804	Kết hợp xương trong gãy xương mác	1.820.000	IIC 137/24
805	Cắt u xương sụn lạnh tính	1.820.000	IIC 138/24
806	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1.820.000	IIC 139/24
807	Kết hợp xương bằng nẹp vít gãy thân xương chày	1.820.000	IIC 95/23
808	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	1.820.000	
809	Xuyên đinh lồi củ xương chày kéo tạ	1.481.000	

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
	Phẫu thuật loại III		
	Danh mục phẫu thuật thần kinh		
810	Cắt u da đầu lành tính đường kính dưới 2cm (gây tê)	624.000	III 29/03
811	Cắt u da đầu lành tính đường kính dưới 2cm (gây mê)	1.456.000	III 29/03
812	Nhắc xương đầu lún qua da ở trẻ em	1.456.000	III 30/03
813	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	1.456.000	III 28/03
	Danh mục phẫu thuật ngoại lồng ngực		
814	Thắt các động mạch ngoại vi	1.456.000	III 52/03
815	Dẫn lưu màng tim qua đường Marfan	1.456.000	III 50/03
816	Khâu kín vết thương thủng ngực	1.456.000	III 55/04
817	Bóc lớp vỏ ngoài của động mạch	1.456.000	III 53/04
818	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	1.456.000	III 38/11
819	Mở ngực nhỏ để tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	1.456.000	III 37/11
	Danh mục phẫu thuật tiêu hóa - bụng		
820	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	1.456.000	
821	Lấy máu tụ tầng sinh môn	1.456.000	
822	Khâu lại da vết phẫu thuật, sau nhiễm khuẩn	1.456.000	
	Chuyên khoa mắt	0	
823	Khâu cò mi	1.313.000	III 62/06
824	Cắt mộng phương pháp vùi, cắt bờ đơn thuần	1.140.000	III 64/06
825	Cắt bỏ chắp có bọc	1.456.000	III 61/06
826	Lấy mỡ mí dưới	1.456.000	III 81/27
827	Xê mí đôi	1.456.000	III 82/27
828	Ghép da kinh điển điều trị lộn mí	1.456.000	III 83/27
829	Mở rộng khe mắt	1.456.000	III 84/27
830	Phẫu thuật nếp quạt góc mắt trong	1.456.000	III 85/27
831	Cắt bỏ các nốt ruồi, hạt com, u gai	1.456.000	III 88/27
	Chuyên khoa ung bướu		
832	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 5cm (gây mê)	1.456.000	III 44/02
833	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 5cm (gây tê)	671.000	III 44/02
834	Phẫu thuật sinh thiết chẩn đoán	1.456.000	III 45/02
835	Cắt u vú nhỏ (gây mê)	1.456.000	III 46/02
836	Cắt u vú nhỏ (gây tê)	684.000	III 46/02

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
	Chuyên khoa ngoại tổng quát		
837	Nong hậu môn sau phẫu thuật có hẹp, không gây mê	1.456.000	III 48/18
838	Nong hậu môn dưới gây mê	1.456.000	III 47/18
	Chuyên khoa ngoại tổng quát (tiết niệu - sinh dục)		
839	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.456.000	III 50/15
840	Cắt u dương vật lành	1.456.000	III 56/15
841	Cắt túi thừa niệu đạo	1.456.000	III 58/15
842	Chích áp xe tầng sinh môn	1.456.000	III 62/15
	Chuyên khoa sản		
843	Khâu vòng cổ tử cung	1.456.000	III 30/16
844	Cắt polyp cổ tử cung	1.456.000	III 31/16
845	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.456.000	III 35/16
	Chuyên khoa tai - mũi - họng		
846	Lấy đường rò luân nhĩ	1.456.000	III 53/08
847	Nắn sống mũi sau chấn thương	1.456.000	III 55/08
848	Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.456.000	III 56/08
849	Cắt bỏ các mẫu sụn tai thừa dị tật bẩm sinh	1.456.000	III 86/27
	Chuyên khoa răng hàm mặt		
850	Cấy lại răng	1.456.000	III 51/09
851	Liên kết các răng bằng dây, nẹp, hoặc máng điều trị viêm quanh răng	1.456.000	III 54/09
852	Chích tháo mủ trong áp xe nông vùng hàm mặt	1.456.000	III 60/10
853	Khâu lộn thông ra ngoài điều trị nang xơ hàm hoặc nang sụn miệng	1.456.000	III 62/10
854	Lấy xương hoại tử, dưới 2cm trong viêm tủy hàm	1.456.000	III 65/10
	Chuyên khoa chấn thương chỉnh hình		
855	Phẫu thuật vết thương phần mềm từ 5-10cm phức tạp (gây tê)	940.000	
856	Phẫu thuật vết thương phần mềm từ 5-10cm phức tạp (gây mê)	1.456.000	
857	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	1.456.000	III 144/24
858	Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân	940.000	III 145/24
859	Tháo đốt bàn	940.000	III 146/23
860	Cắt u phần mềm đơn thuần	940.000	III 147/24
861	Rút đinh các loại	1.456.000	III 148/24
	Danh mục phẫu bổng		

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
862	Phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến <10% diện tích cơ thể	1.456.000	
863	Ghép da tự thân <5% diện tích bỏng cơ thể	1.456.000	
	THỦ THUẬT		
	Thủ thuật loại đặc biệt		
	Danh mục thủ thuật nội soi		
864	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	2.184.000	ĐB 01/39
865	Soi đường tá tụy mật (ERCPT) có cắt cơ Oddi lấy dị vật hay đặt bộ phận giả (Prosthesis)	2.184.000	ĐB 05/39
866	Soi niệu quản có các u	1.363.000	ĐB 06/39
867	Nội soi phế quản cấp cứu chẩn đoán và điều trị, có kíp cấp cứu tham gia	2.184.000	ĐB 07/39
868	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	2.184.000	ĐB 08/39
	Khoa hồi sức chống độc		
869	Thay huyết tương	2.184.000	ĐB 07/36
	Danh mục thủ thuật tim mạch lồng ngực		
870	Chạy máy tim phổi nhân tạo đẳng nhiệt, hạ thân nhiệt	2.184.000	
	Danh mục thủ thuật ung thư		
871	Đặt kim ống Radium, Cesium vào vòm họng, phế quản, xoang mặt để điều trị ung thư	2.184.000	
	Thủ thuật loại I		
	Danh mục thủ thuật thần kinh		
872	Chọc dò dưới chẩm	1.274.000	IA 02/34
	Chuyên khoa mắt		
873	Soi 3 mặt gương Goldmann đáy mắt	1.274.000	
874	Điều trị Glaucoma, một số bệnh võng mạc, mở bao sau đục bằng tia Laser	1.274.000	IA 02/30
875	Soi góc tiền phòng	1.274.000	IA 03/30
876	Tiêm dưới kết mạc cạnh nhãn cầu, hậu nhãn cầu	1.274.000	IA 05/30
877	Soi xuyên củng mạc	1.274.000	IB 08/30
	Danh mục thủ thuật ung thư		
878	Chọc dò, sinh thiết gan qua siêu âm	1.274.000	IA 04/29
879	Chọc tủy xương sinh thiết	1.274.000	IB 06/29
880	Chọc dò u phổi, trung thất	1.274.000	IB 07/29
881	Đặt kim, ống Radium vào buồng tử cung	1.274.000	
	Danh mục thủ thuật nội soi		
882	Chụp đường mật tụy ngược dòng qua nội soi	1.274.000	IA 09/39

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
883	Nội soi đường mật qua tá tràng	1.274.000	IA 11/39
884	Soi da dày tá tràng có sinh thiết, cắt polyp	1.274.000	IA 26/40
885	Soi da dày có tiêm thuốc điều trị máu	1.274.000	IA 27/40
886	Soi đại tràng cắt polyp có sinh thiết	1.274.000	IA 29/40
887	Soi trực tràng, cắt u có sinh thiết	1.274.000	IA 30/40
888	Soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ	1.274.000	IA 31/40
889	Soi đại tràng sigma, tháo xoắn đại tràng sigma	1.274.000	IB 36/40
890	Soi phế quản	1.274.000	IC 41/40
891	Nội soi đại tràng sigma	1.274.000	IC 42/40
892	Soi thực quản thắt hay điều trị dãn tĩnh mạch thực quản	1.274.000	
	Danh mục thủ thuật tiết niệu - sinh dục		
893	Tán sỏi ngoài cơ thể	1.274.000	IA 04/33
	Chuyên khoa sản	0	
894	Hủy thai đường dưới: chọc sọ, kẹp đỉnh, cắt thai	1.191.000	IA 10/33
895	Đỡ đẻ ngôi ngược khó	1.274.000	IA 03/33
896	Đẻ chỉ huy	1.055.000	IB 13/33
897	Nạo sảy thai	796.000	IC 16/34
898	Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm	1.050.000	IC 17/34
899	Cắt và khâu tầng sinh môn	969.000	IC 20/34
900	Nạo, sinh thiết buồng tử cung	805.000	IC 18/34
901	Hồi sức sơ sinh ngạt	786.000	
	Danh mục thủ thuật ngoại lồng ngực		
902	Dẫn lưu màng tim tối thiểu bằng catheter	1.274.000	IC 03/34
	Chuyên khoa tai - mũi - họng		
903	Tạo hình tháp mũi	1.288.000	IA 33/26
904	Tạo hình mi thâm mỹ do di chứng chấn thương	1.288.000	IB 44/26
	Chuyên khoa chấn thương chỉnh hình		
905	Nắn trong bông sụn tiếp khớp gối, khớp háng	1.163.000	IA 03/35
906	Nắn trong gãy Monteggia	1.163.000	IA 04/35
907	Nắn gãy và trật khớp khuỷu	1.163.000	IA 05/35
908	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	1.288.000	IA 06/35
909	Nắn gãy và trật khớp háng	1.163.000	IA 07/35
910	Nắn trật khớp gối	1.163.000	IA 09/35
911	Nắn gãy xương đùi trẻ em	1.163.000	IA 11/35
912	Nắn gãy hai xương cẳng chân	1.163.000	IA 12/35



STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
913	Nắn gãy thân xương cánh tay	1.163.000	IA 01/35
914	Nắn gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và IV	1.163.000	IA 02/35
915	Nắn trong bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	1.163.000	IB 14/35
916	Nắn gãy cổ xương cánh tay	1.163.000	IB 15/35
	Khoa giải phẫu bệnh		
917	Chọc hút gan, lách, tinh ho àn chuẩn đoán tế bào mô	388.000	IB 15/35
	Khoa hồi sức chống độc		
918	Rửa dạ dày cấp cứu	442.000	IB 32/36 chưa bao gồm bộ rửa dạ dày kín
	Khoa nhi		
919	Kỹ thuật thay máu sơ sinh	1.288.000	IA 11/33
	Khoa cấp cứu tổng hợp		
920	Hạ huyết áp chỉ huy	845.000	IA 19/36
921	Đặt nội khí quản khó: Co thắt khí quản, đe dọa ngạt thở	664.000	
922	Choáng điện cấp cứu có hiệu quả	754.000	IA 12/36
	Danh mục thủ thuật tiêu hóa - bụng		
923	Đặt ống thông Blackemor, Linton (ch ưa bao gồm sond)	1.052.000	
	Danh mục thủ thuật gan - mật - tụy		
924	Chọc mật qua da, qua gan (ch ưa bao gồm kim CIBA)	1.288.000	
925	Chọc mật qua da, dẫn lưu tạm thời đường mật qua da (chưa bao gồm kim CiBa và ống Pigtail)	1.288.000	
	Danh mục thủ thuật hồi sức cấp cứu gây mê lọc máu		
926	Đặt Caterther não đo áp lực trong não	1.288.000	
	NGOẠI LAO		
927	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	1.288.000	
	Thủ thuật loại II		
	Danh mục thủ thuật thần kinh		
928	Chọc hút máu tụ da đầu	390.000	IIA 05/34
	Danh mục thủ thuật ung thư		
929	Sinh thiết trực tràng, gây mê	828.000	IIA 12/29
930	Sinh thiết u vùng khoan miệng	828.000	IIB 15/29
	Khoa nội soi		
931	Soi hậu môn trực tràng	828.000	IIA 44/40
	Danh mục thủ thuật tiết niệu - sinh dục		

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
932	Tán sỏi bằng quang	828.000	IIA 10/33
933	Đặt ống JJ không qua huỳnh quang	828.000	IIB 13/33
934	Nong niệu đạo	828.000	IIC 14/33
	Chuyên khoa sản		
935	Đốt điện, đốt quang nhiệt, đốt laser cổ tử cung	528.000	IIA 21/34
	Chuyên khoa chấn thương chỉnh hình		
936	Nắn trong gãy Pouteau-Colles	377.000	IIA 18/35
937	Nắn bó giai đoạn trong hội chứng Volkmann	377.000	IIA 19/35
	Danh mục thủ thuật gan - mật - tụy		
938	Chọc hút mũ áp xe gan qua siêu âm	828.000	
939	Bơm rửa đường mật qua ống Kehr, qua ống thông chữa sỏi sỏi sau phẫu thuật	395.000	
	Danh mục thủ thuật khoa nhi		
940	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản khâu cầm máu	828.000	
941	Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh	530.000	
	Danh mục thủ thuật hồi sức cấp cứu gây mê lọc máu		
942	Chụp XQ tại giường	88.000	
943	Đặt ống thông dạ dày	150.000	
	Danh mục thủ thuật chuẩn đoán hình ảnh		
944	Siêu âm qua trực tràng hoặc âm đạo	99.000	
	Thủ thuật loại III		
	Chuyên khoa mắt		
945	Nạo giác mạc lấy tổ chức soi tươi chẩn đoán vi khuẩn, nấm, tế bào	368.000	III 11/30
946	Chụp OTC bán phần trước nhãn cầu	368.000	
947	Chụp OTC bán phần sau nhãn cầu	368.000	
	Danh mục thủ thuật ung thư		
948	Chọc dò u gan chẩn đoán tế bào	368.000	III 22/29
949	Chọc dò u ổ bụng chẩn đoán tế bào	368.000	III 23/29
950	Chọc u xương chẩn đoán tế bào	368.000	III 24/29
951	Chọc u phần mềm vú chẩn đoán tế bào	368.000	III 25/29
	Chuyên khoa sản		
952	Chọc hút túi cùng đồ Douglas	352.000	III 23/34
	Chuyên khoa tai - mũi - họng		
953	Chích nhọt ống tai ngoài	368.000	III 25/31

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
954	Tiêm thuốc vào cuống mũi	368.000	III 28/31
	Danh mục thủ thuật tim mạch lồng ngực		
955	Rút dẫn lưu lồng ngực	267.000	
	Danh mục thủ thuật tiêu hóa - bụng		
956	Chích áp xe thành bụng	368.000	
	Danh mục thủ thuật tiết niệu sinh dục		
957	Rút ống JJ	368.000	
	Nhi		
958	Băng chỉnh hình: băng số 8, băng chỉnh hình bàn chân khoèo, băng Desault (chưa gồm băng các loại)	243.000	
	HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC		
959	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	288.000	
960	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	82.000	
961	Băng bó vết thương	117.000	
962	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	234.000	
	NỘI KHOA		
963	Bơm rửa khoang màng phổi	172.000	
	XÉT NGHIỆM		
	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC-MIỄN DỊCH		
964	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	19.000	
965	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	32.000	
966	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	25.000	
967	Thời gian máu chảy (phương pháp Duke)	10.000	
968	Co cục máu đông	12.000	
969	Định lượng Fibrinogen bằng phương pháp trực tiếp	71.000	
970	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	41.000	
971	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	99.000	Không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương
972	Điện giải đồ (Na+, K+, CL +)	36.000	
973	Định lượng Ca++ máu	18.000	
974	Định lượng các chất Albumine; Creatine; lobuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, amilaze,...(mỗi chất)	24.000	
975	Định lượng sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	30.000	

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
976	Các xét nghiệm BILIRUBIN toàn phần hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp; các xét nghiệm các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	24.000	
977	Định lượng Tryglyceride hoặc Phopholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholestrol to àn phần hoặc HDL-cholestrol hoặc LDL - cholestrol	27.000	
978	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	86.000	Cho tất cả các thông số
979	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	82.000	
980	Thẻ tích khối hồng cầu (Hematocrite)	14.000	
981	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	28.000	
982	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu to àn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	55.000	
983	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	33.000	
984	Xác định kháng nguyên D, C, c, E, e của hệ nhóm máu RH	301.000	
985	Tim tế bào Hargraves	53.000	
986	T.E.G (đàn hồi co cục máu)	325.000	
987	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	30.000	
988	Định lượng yếu tố VIII/ yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX	204.000	
989	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	181.000	
990	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	588.000	
991	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp và trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel)	66.000	
992	Đường huyết mao mạch (Kỹ thuật test đường huyết tại giường)	21.000	
993	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	65.000	
994	Điện di miễn dịch huyết thanh	823.000	
995	Định lượng HBsAg	395.000	
996	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...) có đếm số lượng tế bào	71.000	
997	Huyết thanh chẩn đoán lao test nhanh	74.000	
	MỘT SỐ XÉT NGHIỆM KHÁC		
998	Pro-calcitonin	282.000	

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
999	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	357.000	
1000	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	508.000	
	XÉT NGHIỆM SINH HÓA		
1001	Testosteron	82.000	
1002	HbA1C	88.000	
1003	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	301.000	
	HÓA SINH		
1004	Đo hoạt động Cholinesterase (ChE)	63.000	
1005	Định lượng C-Peptid	108.000	
1006	Điện giải đồ (Na, K, CL) [Điện giải đồ (Na+, K+, CL-) dịch]	57.000	
1007	Định lượng LDL-C [LDL - C trực tiếp]	63.000	
1008	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase)	96.000	
1009	Định lượng Troponin Ths	96.000	
1010	Định lượng Cocaine [Định lượng ma túy]	33.000	
1011	Định lượng Albumin [Định lượng Albumin/DNT]	57.000	
1012	Định lượng Bilirubin toàn phần [Định lượng Bilirubin/DNT]	28.000	
1013	Áp lực thẩm thấu máu	43.000	
1014	Áp lực thẩm thấu niệu	48.000	
1015	Đạm niệu 24h	47.000	
1016	Ph dịch	34.000	
1017	Tỷ lệ Albumin/Creatinine	73.000	
1018	Tỷ lệ Protein/Creatinine	51.000	
1019	Định lượng Ceton máu	60.000	
1020	TRAB	411.000	
	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU		
1021	Calci niệu	22.000	
1022	Phospho niệu	18.000	
1023	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	40.000	
1024	Định lượng Protein niệu hoặc đường niệu	12.000	
1025	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	23.000	
1026	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	19.000	
1027	Amylase niệu	28.000	
1028	Soi trực tiếp tìm hồng cầu, bạch cầu trong phân	30.000	
1029	Định lượng Bacbiturate	28.000	
1030	Định lượng Oestrogen toàn phần	28.000	



STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
1031	Định lượng Hydrocorticosteroid	34.000	
1032	Porphyrin: Định tính	42.000	
	XÉT NGHIỆM CÁC CHẤT DỊCH KHÁC CỦA CƠ THỂ (dịch rỉ viêm, đờm, mủ, nước ối, dịch não tủy, dịch màng phổi, màng tim, màng bụng, tinh dịch, dịch âm đạo...)		
	VI KHUẨN - KÝ SINH TRÙNG		
1033	Soi tươi tìm ký sinh trùng (đường ruột, ngoài đường ruột)	33.000	
1034	Soi trực tiếp nhuộm soi (nhuộm Gram, nhuộm xanh Metylen)	54.000	
1035	Kháng sinh đồ khuếch tán	155.000	
1036	Nuôi cấy định danh vi khuẩn bằng phương pháp thông thường	188.000	
1037	Nuôi cấy và định danh nấm bằng phương pháp thông thường	166.000	
1038	Kháng sinh đồ MIC cho vi khuẩn (cho một loại kháng sinh)	146.000	
1039	PCR chẩn đoán lao bằng hệ thống Cobas TaqMan 48	470.000	
1040	RPR định tính	30.000	
1041	RPR định lượng	69.000	
1042	TPHA định tính	42.000	
1043	TPHA định lượng	114.000	
	VI SINH		
1044	Mycobacterium leprae nhuộm soi [nhuộm Ziehl-Neelsen tìm vi khuẩn phong (nhuộm soi)]	47.000	
1045	Chlamydia nhuộm huỳnh quang [nhuộm huỳnh quang tìm Chlamydia]	145.000	
1046	Helicobacter pylori Ag test nhanh [Clotest]	54.000	
1047	Helicobacter pylori Ab test nhanh	54.000	
1048	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động [Kỹ thuật xét nghiệm H.Pylori IgG, IgM Elisa]	72.000	
1049	Helicobacter pylori PCR [Xét nghiệm PCR tìm H. PYLORI]	246.000	
1050	Treponema pallidum soi tươi [Soi tươi tìm xoắn khuẩn giang mai trên kính hiển vi đen]	41.000	
1051	HBsAg miễn dịch bán tự động, tự động [HBsAg ELISA]	53.000	
1052	HBsAb test nhanh [Anti Hbs Ab test nhanh]	41.000	
1053	HBeAb test nhanh [Anti Hbe Ab test nhanh]	65.000	

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
1054	HBV đo tải lượng Real-time PCR [Kỹ thuật xét nghiệm HBV-ADN định lượng]	1.361.000	
1055	HBV genotype Real-time PCR [Xét nghiệm HBV - DNA GENOTYPE]	1.363.000	
1056	HCV đo tải lượng Real-time PCR [Kỹ thuật xét nghiệm HCV - ARN định lượng]	1.189.000	
1057	HCV genotype Real-time PCR [Kỹ thuật xét nghiệm HCV - ARN GENOTYPE (Phòng Polymerase Chain Reaction)]	1.219.000	
1058	HAV total miễn dịch bán tự động, tự động [Chẩn đoán Anti HAV - IgG ELISA]	100.000	
1059	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động [Kỹ thuật xét nghiệm kháng nguyên NS1 ELISA]	160.000	
1060	Dengue virus Real-time PCR [Xét nghiệm PCR tìm Dengue]	234.000	
1061	HSV Real-time PCR [Xét nghiệm PCR tìm HERPES SIMPLEX (HSV)]	258.000	
1062	EBV PCR [Xét nghiệm PCR tìm ESTEIN BARR VIRUS (EBV)]	234.000	
1063	HPV PCR [PCR chẩn đoán HPV]	445.000	
1064	Hồng cầu trong phân test nhanh [Tìm máu ẩn trong phân KT - Test nhanh]	54.000	
1065	Cysticercose cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động [Cysticercose Elisa]	70.000	
1066	Echinococcus granulosus (Sán dải chó) Ab miễn dịch bán tự động [Echinococcus IgG Elisa]	72.000	
1067	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	70.000	
1068	Fasciola (sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động [Fasciola Elisa]	87.000	
1069	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động [Gnathostoma Elisa]	87.000	
1070	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động [Paragonimus westermani Elisa]	72.000	
1071	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động [Sch. Mansoni (Elisa)]	72.000	
1072	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động [Strongyloides (Elisa)]	87.000	
1073	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động [Toxocara canis (Elisa)]	70.000	
1074	Kỹ thuật xét nghiệm HBV-ADN định tính	389.000	
1075	Kỹ thuật xét nghiệm HCV - ARN định tính	380.000	
1076	Meningitex (Latex)	91.000	

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
	XÉT NGHIỆM DỊCH CHỌC DÒ		
1077	Protein dịch	12.000	
1078	Glucose dịch	16.000	
1079	Clo dịch	20.000	
1080	Rivalta	8.000	
	XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:		
1081	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	193.000	
1082	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	202.000	
1083	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker)	273.000	
1084	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh.	320.000	
1085	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	99.000	
1086	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	160.000	
1087	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)	230.000	
1088	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	244.000	
1089	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	165.000	
1090	Định lượng cấp NH3 trong máu	160.000	
	THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
1091	Điện tâm đồ	33.000	
1092	Điện não đồ	56.000	
1093	Đo chức năng hô hấp	100.000	
1094	Thăm dò các dung tích phổi	174.000	

